

**BỘ TƯ PHÁP  
HỘI ĐỒNG KIỂM TRA KẾT QUẢ  
TẬP SỰ HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG  
LẦN THỨ TƯ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 22 /BTP-HĐKT

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2023

V/v thông báo kết quả Đợt 2 kỳ kiểm tra  
KQTSHNCC lần thứ tư

Kính gửi: Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thí sinh  
tham dự Đợt 2 kỳ kiểm tra

Thực hiện Thông tư số 04/2015/TT-BTP ngày 15/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn tập sự hành nghề công chứng và Quyết định số 478/QĐ-BTP ngày 26/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc phê duyệt Kế hoạch tổ chức kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng lần thứ tư, Đợt 2 của kỳ kiểm tra (khu vực thi phía Bắc) đã được tổ chức tại thành phố Hà Nội. Căn cứ kết quả chấm điểm bài kiểm tra viết và kiểm tra vấn đáp, Hội đồng kiểm tra xin thông báo như sau:

1. Điểm bài kiểm tra viết, bài kiểm tra vấn đáp và kết quả của Đợt 2 kỳ kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng lần thứ tư được gửi kèm theo Công văn này, đồng thời được đăng tải trên Cổng thông tin Bộ Tư pháp ([www.moj.gov.vn](http://www.moj.gov.vn)) và Trang thông tin Bồi trợ tư pháp thuộc Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp ([www.moj.gov.vn/bttp](http://www.moj.gov.vn/bttp)).

Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thông báo kết quả của kỳ kiểm tra cho những người đã tham dự kỳ kiểm tra của địa phương mình. Những người đạt yêu cầu của kỳ kiểm tra sẽ được Chủ tịch Hội đồng kiểm tra cấp Giấy chứng nhận đạt kết quả kiểm tra; người không đạt yêu cầu của kỳ kiểm tra căn cứ vào quy định tại Điều 16 của Thông tư số 04/2015/TT-BTP để quyết định việc đăng ký tham dự kỳ kiểm tra tiếp theo.

2. Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 26 của Thông tư số 04/2015/TT-BTP, thí sinh không đồng ý với kết quả kiểm tra của mình có quyền đề nghị phúc tra đối với bài kiểm tra viết. Đơn đề nghị phúc tra gửi theo đường bưu điện về Cục Bồi trợ tư pháp, Bộ Tư pháp số 58-60 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội (tính theo dấu bưu điện nơi gửi đi) chậm nhất là ngày 24/01/2023. *22*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Phan Chí Hiếu (để b/c);
- Các thành viên HĐKT (để biết);
- Hiệp hội công chứng viên Việt Nam;
- Cổng Thông tin Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, BTP.

**TM. HỘI ĐỒNG KIỂM TRA  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**CỤC TRƯỞNG CỤC BỒI TRỢ TƯ PHÁP  
Lê Xuân Hồng**



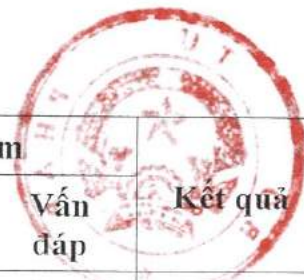
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH ĐIỂM KIỂM TRA ĐỢT 2 (KHU VỰC THI PHÍA BẮC)  
KỲ KIỂM TRA KẾT QUẢ TẬP SỰ HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG LẦN THỨ TƯ**

(Kèm theo Công văn số 22/BTP-HĐKT ngày 01 tháng 01 năm 2023  
của Hội đồng kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng lần thứ tư)

| STT | Họ, tên đệm   | Tên | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký<br>tập sự | Số báo<br>danh | Điểm  |            | Kết quả   | Ghi chú |
|-----|---------------|-----|---------------------|------------|-----------------------|----------------|-------|------------|-----------|---------|
|     |               |     | Nam                 | Nữ         |                       |                | Viết  | Vấn<br>đáp |           |         |
| 1.  | Nguyễn Tiến   | An  | 08/3/1991           |            | Hà Nội                | 001-TSCC       | 26,75 | 44         | Không đạt |         |
| 2.  | Đào Thúy      | An  |                     | 25/01/1990 | Hà Nội                | 002-TSCC       | 38,25 | 57         | Không đạt |         |
| 3.  | Nguyễn Thị    | Anh |                     | 15/01/1993 | Điện Biên             | 003-TSCC       | 51    | 35         | Không đạt |         |
| 4.  | Bùi Thị Kim   | Anh |                     | 26/12/1990 | Hà Nội                | 004-TSCC       | 43,75 | 20,5       | Không đạt |         |
| 5.  | Trần Hoàng    | Anh | 11/8/1982           |            | Hà Nội                | 005-TSCC       | 62,5  | 63,5       | Đạt       |         |
| 6.  | Nguyễn Phương | Anh |                     | 01/5/1994  | Hà Nội                | 006-TSCC       | 41    | 52         | Không đạt |         |
| 7.  | Dương Thế     | Anh | 16/3/1977           |            | Hà Nội                | 007-TSCC       |       |            |           | Bỏ thi  |
| 8.  | Ngô Phương    | Anh |                     | 12/10/1992 | Hà Nội                | 008-TSCC       | 34    | 42         | Không đạt |         |
| 9.  | Lê Ngọc       | Anh |                     | 26/8/1991  | Hà Nội                | 009-TSCC       | 52,5  | 53,5       | Đạt       |         |
| 10. | Bùi Phương    | Anh |                     | 16/01/1995 | Hà Nội                | 010-TSCC       | 52    | 27,5       | Không đạt |         |
| 11. | Lê Thế        | Anh | 12/8/1991           |            | Hà Nội                | 011-TSCC       | 31,25 | 60,5       | Không đạt |         |
| 12. | Từ Thị Quỳnh  | Anh |                     | 24/01/1979 | Hà Nội                | 012-TSCC       | 50    | 50         | Đạt       |         |





| STT | Họ, tên đệm      | Tên  | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm |         | Kết quả   | Ghi chú  |
|-----|------------------|------|---------------------|------------|--------------------|-------------|------|---------|-----------|----------|
|     |                  |      | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết | Vấn đáp |           |          |
| 13. | Đoàn Thị         | Anh  |                     | 12/7/1988  | Hà Nội             | 013-TSCC    | 60   | 34,5    | Không đạt |          |
| 14. | Lương Thị Trung  | Anh  |                     | 09/11/1994 | Hà Nội             | 014-TSCC    | 61   | 45      | Không đạt |          |
| 15. | Lưu Thị          | Anh  |                     | 13/10/1994 | Hải Dương          | 015-TSCC    | 41,5 | 54,5    | Không đạt |          |
| 16. | Trần Tuấn        | Anh  | 29/01/1974          |            | Hưng Yên           | 016-TSCC    | 50   | 50      | Đạt       |          |
| 17. | Võ Tuấn          | Anh  | 06/11/1991          |            | Nghệ An            | 017-TSCC    | 41,5 | 42,5    | Không đạt |          |
| 18. | Võ Thị Hương     | Anh  |                     | 17/8/1992  | Nghệ An            | 018-TSCC    | 51   | 53      | Đạt       |          |
| 19. | Trần Đức         | Anh  | 20/4/1978           |            | TT.Huế             | 019-TSCC    | 51,5 | 53      | Đạt       |          |
| 20. | Phạm Tuấn        | Anh  | 19/4/1987           |            | Vĩnh Phúc          | 020-TSCC    |      |         |           | Hoãn thi |
| 21. | Tô Ngọc          | Ánh  |                     | 31/12/1988 | Hà Nội             | 021-TSCC    | 36   | 40      | Không đạt |          |
| 22. | Nguyễn Thị Ngọc  | Ánh  |                     | 04/10/1990 | Hà Nội             | 022-TSCC    | 55   | 70,5    | Đạt       |          |
| 23. | Dương Thị Nguyệt | Ánh  |                     | 06/10/1986 | Hà Nội             | 023-TSCC    | 69,5 | 60,5    | Đạt       |          |
| 24. | Trần Thị Ngọc    | Ánh  |                     | 04/7/1988  | Quảng Ninh         | 024-TSCC    | 51,5 | 54,5    | Đạt       |          |
| 25. | Mã Đình          | Bà   | 01/11/1993          |            | Yên Bái            | 025-TSCC    | 42,5 | 55      | Không đạt |          |
| 26. | Trần Văn         | Bằng | 24/3/1983           |            | Hà Nam             | 026-TSCC    | 35   | 54      | Không đạt |          |
| 27. | Đào Thị          | Bích |                     | 15/10/1989 | Hà Nội             | 027-TSCC    | 32   | 56,5    | Không đạt |          |
| 28. | Ngô Thị Ngọc     | Bích |                     | 18/10/1964 | Hà Nội             | 028-TSCC    | 51   | 41      | Không đạt |          |
| 29. | Nguyễn Văn       | Bình | 12/9/1955           |            | Hà Nội             | 029-TSCC    | 51   | 23,5    | Không đạt |          |
| 30. | Trương Thị       | Bình |                     | 11/01/1966 | Hà Nội             | 030-TSCC    | 21   | 40      | Không đạt |          |
| 31. | Trần Thanh       | Bình | 24/4/1973           |            | Hà Nội             | 031-TSCC    | 34   | 52,5    | Không đạt |          |

| STT | Họ, tên đệm    | Tên   | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm  |         | Kết quả   | Ghi chú  |
|-----|----------------|-------|---------------------|------------|--------------------|-------------|-------|---------|-----------|----------|
|     |                |       | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết  | Vấn đáp |           |          |
| 32. | Tô Thị         | Bình  |                     | 26/7/1977  | Hà Nội             | 032-TSCC    |       |         |           | Hoàn thi |
| 33. | Đặng Quốc      | Bình  | 16/11/1978          |            | Nam Định           | 033-TSCC    | 59    | 50      | Đạt       |          |
| 34. | Đoàn Thị       | Bình  |                     | 16/01/1962 | Quảng Bình         | 034-TSCC    | 51    | 51,5    | Đạt       |          |
| 35. | Phạm Thị Thanh | Bình  |                     | 01/6/1963  | Thái Bình          | 035-TSCC    | 31,5  | 30,5    | Không đạt |          |
| 36. | Vũ Quang       | Bình  | 01/7/1993           |            | Tuyên Quang        | 036-TSCC    | 28    | 20      | Không đạt |          |
| 37. | Bùi Xuân       | Bính  | 11/9/1976           |            | Hà Nội             | 037-TSCC    | 26,5  | 52      | Không đạt |          |
| 38. | Nguyễn Văn     | Cảnh  | 09/6/1976           |            | Hà Nội             | 038-TSCC    | 50    | 52      | Đạt       |          |
| 39. | Nguyễn Quốc    | Cảnh  | 07/01/1959          |            | Hải Dương          | 039-TSCC    | 39    | 55      | Không đạt |          |
| 40. | Lê Xuân        | Cần   | 23/3/1991           |            | Hà Nội             | 040-TSCC    | 55    | 71      | Đạt       |          |
| 41. | Phạm Đình      | Cận   | 29/01/1973          |            | Bắc Ninh           | 041-TSCC    | 29,5  | 36      | Không đạt |          |
| 42. | Chu Thị        | Cúc   |                     | 28/02/1984 | Hà Nam             | 042-TSCC    | 32    | 60      | Không đạt |          |
| 43. | Nguyễn Thị Kim | Cúc   |                     | 05/5/1960  | Hà Nội             | 043-TSCC    | 31    | 50      | Không đạt |          |
| 44. | Phạm Thị Thu   | Cúc   |                     | 13/3/1995  | Hải Dương          | 044-TSCC    | 34    | 66      | Không đạt |          |
| 45. | Phạm Thị Thu   | Cúc   |                     | 20/9/1963  | Thái Bình          | 045-TSCC    | 35    | 39      | Không đạt |          |
| 46. | Phạm Tiến      | Cườm  | 10/02/1981          |            | Hải Phòng          | 046-TSCC    | 17    | 50      | Không đạt |          |
| 47. | Hoàng Thị      | Cương |                     | 02/6/1993  | Tuyên Quang        | 047-TSCC    | 50,75 | 45      | Không đạt |          |
| 48. | Đỗ Hoàng       | Cường | 16/11/1986          |            | Hà Nội             | 048-TSCC    | 39    | 67      | Không đạt |          |
| 49. | Nguyễn Nghĩa   | Cường | 22/4/1975           |            | Hà Nội             | 049-TSCC    | 52,5  | 55      | Đạt       |          |
| 50. | Phạm Cao       | Cường | 26/12/1986          |            | Hà Tĩnh            | 050-TSCC    | 64,5  | 61      | Đạt       |          |





| STT | Họ, tên đệm      | Tên    | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm  |         | Kết quả   | Ghi chú  |
|-----|------------------|--------|---------------------|------------|--------------------|-------------|-------|---------|-----------|----------|
|     |                  |        | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết  | Vấn đáp |           |          |
| 51. | Trần Nguyên      | Cường  | 10/01/1980          |            | Phú Thọ            | 051-TSCC    | 40    | 40      | Không đạt |          |
| 52. | Nguyễn Cao       | Cường  | 05/3/1979           |            | Yên Bái            | 052-TSCC    | 40,5  | 50,5    | Không đạt |          |
| 53. | Nguyễn Thị Minh  | Châu   |                     | 27/5/1978  | Hà Nội             | 053-TSCC    | 44    | 58,5    | Không đạt |          |
| 54. | Trịnh Thị        | Châu   |                     | 13/10/1987 | Nghệ An            | 054-TSCC    |       |         |           | Hoãn thi |
| 55. | Trần Đình        | Chế    | 21/3/1958           |            | Thanh Hóa          | 055-TSCC    | 31,5  | 31,5    | Không đạt |          |
| 56. | Phạm Minh        | Chi    |                     | 29/3/1990  | Hà Nội             | 056-TSCC    | 63    | 53      | Đạt       |          |
| 57. | Lê Thị Lệ        | Chi    |                     | 07/8/1966  | Hà Nội             | 057-TSCC    | 50,5  | 50,5    | Đạt       |          |
| 58. | Nguyễn Thị Hương | Chi    |                     | 08/01/1989 | Hải Phòng          | 058-TSCC    | 54    | 52      | Đạt       |          |
| 59. | Phan Mai         | Chi    |                     | 06/02/1987 | Nghệ An            | 059-TSCC    | 57    | 45,5    | Không đạt |          |
| 60. | Trần Thị         | Chiên  |                     | 04/01/1989 | Hà Nội             | 060-TSCC    | 64,5  | 50      | Đạt       |          |
| 61. | Đình Anh         | Chiến  | 14/8/1979           |            | Hà Nội             | 061-TSCC    | 37,75 | 40      | Không đạt |          |
| 62. | Hoảng Thị        | Chinh  |                     | 17/01/1980 | Thanh Hóa          | 062-TSCC    | 35,5  | 65,5    | Không đạt |          |
| 63. | Nguyễn Thị       | Chúc   |                     | 02/02/1995 | Hà Nội             | 063-TSCC    | 43,5  | 63,5    | Không đạt |          |
| 64. | Vũ Thị           | Chung  |                     | 10/3/1960  | Hà Nội             | 064-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi   |
| 65. | Trịnh Khắc       | Chung  | 05/11/1975          |            | Hải Phòng          | 065-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi   |
| 66. | Trương Nữ Trần   | Chung  |                     | 06/3/1985  | Phú Yên            | 066-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi   |
| 67. | Trịnh Xuân       | Chuyên | 08/02/1955          |            | Hà Nội             | 067-TSCC    | 28    | 50,5    | Không đạt |          |
| 68. | Ninh Văn         | Chuyên | 12/4/1984           |            | Hải Phòng          | 068-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi   |
| 69. | Nguyễn Thị       | Dân    |                     | 01/3/1964  | Phú Thọ            | 069-TSCC    | 22    | 42      | Không đạt |          |

| STT | Họ, tên đệm    | Tên  | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm  |         | Kết quả   | Ghi chú |
|-----|----------------|------|---------------------|------------|--------------------|-------------|-------|---------|-----------|---------|
|     |                |      | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết  | Vấn đáp |           |         |
| 70. | Nông Thị       | Dần  |                     | 14/12/1961 | Hà Giang           | 070-TSCC    | 35,5  | 51,5    | Không đạt |         |
| 71. | Nguyễn Thị     | Diệp |                     | 18/5/1994  | Thanh Hóa          | 071-TSCC    | 54    | 75,5    | Đạt       |         |
| 72. | Hoàng Mai      | Dung |                     | 22/01/1993 | Hà Nội             | 072-TSCC    | 54    | 86      | Đạt       |         |
| 73. | Lưu Thị Thùy   | Dung |                     | 20/8/1980  | Hà Nội             | 073-TSCC    | 35    | 51,5    | Không đạt |         |
| 74. | Vũ Thị         | Dung |                     | 20/7/1988  | Hà Nội             | 074-TSCC    | 57    | 72      | Đạt       |         |
| 75. | Nguyễn Thị Lê  | Dung |                     | 05/10/1987 | Hà Nội             | 075-TSCC    | 53    | 72,5    | Đạt       |         |
| 76. | Lưu Thị Ngọc   | Dung |                     | 04/6/1983  | Hải Phòng          | 076-TSCC    | 40,5  | 58,5    | Không đạt |         |
| 77. | Nguyễn Thị Kim | Dung |                     | 22/11/1963 | Nam Định           | 077-TSCC    | 37,5  | 40      | Không đạt |         |
| 78. | Hoàng Thị Thùy | Dung |                     | 23/5/1993  | Quảng Trị          | 078-TSCC    | 31    | 53      | Không đạt |         |
| 79. | Phạm Thị Thùy  | Dung |                     | 26/10/1988 | Thái Nguyên        | 079-TSCC    | 56    | 58,5    | Đạt       |         |
| 80. | Hồ Thị Thùy    | Dung |                     | 22/11/1991 | Thanh Hóa          | 080-TSCC    | 53,5  | 63,5    | Đạt       |         |
| 81. | Nguyễn Quốc    | Dũng | 22/10/1987          |            | Bắc Ninh           | 081-TSCC    | 53    | 51,5    | Đạt       |         |
| 82. | Lê Văn         | Dũng | 11/01/1992          |            | Hà Nội             | 082-TSCC    | 55,25 | 59      | Đạt       |         |
| 83. | Hoàng Duy      | Dũng | 16/10/1983          |            | Hà Nội             | 083-TSCC    | 54    | 57,5    | Đạt       |         |
| 84. | Nguyễn Anh     | Dũng | 24/02/1989          |            | Hà Nội             | 084-TSCC    | 51    | 56,5    | Đạt       |         |
| 85. | Nguyễn Văn     | Dũng | 28/02/1992          |            | Hà Nội             | 085-TSCC    | 52    | 62,5    | Đạt       |         |
| 86. | Lê Viết        | Dũng | 10/5/1982           |            | Hà Tĩnh            | 086-TSCC    | 39,5  | 28,5    | Không đạt |         |
| 87. | Lương Cao      | Dũng | 19/7/1990           |            | Quảng Ninh         | 087-TSCC    | 65    | 52,5    | Đạt       |         |
| 88. | Nguyễn Bá      | Dũng | 07/9/1991           |            | Thanh Hóa          | 088-TSCC    | 42    | 54      | Không đạt |         |



| STT  | Họ, tên đệm  | Tên   | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm  |         | Kết quả   | Ghi chú  |
|------|--------------|-------|---------------------|------------|--------------------|-------------|-------|---------|-----------|----------|
|      |              |       | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết  | Vấn đáp |           |          |
| 89.  | Nguyễn Đắc   | Dũng  | 03/12/1958          |            | Vĩnh Phúc          | 089-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi   |
| 90.  | Dương Khánh  | Duy   | 08/3/1985           |            | Bắc Kạn            | 090-TSCC    | 33    | 57,5    | Không đạt |          |
| 91.  | Nguyễn Quang | Duy   | 08/4/1982           |            | Hải Phòng          | 091-TSCC    | 27    | 33,5    | Không đạt |          |
| 92.  | Nguyễn Thị   | Duyên |                     | 03/11/1993 | Hà Nội             | 092-TSCC    | 66,5  | 66      | Đạt       |          |
| 93.  | Trần Thị     | Duyên |                     | 08/12/1985 | Hải Dương          | 093-TSCC    | 53,5  | 50      | Đạt       |          |
| 94.  | Ngô Thị Thùy | Dương |                     | 12/7/1996  | Hà Nam             | 094-TSCC    | 54,5  | 50,5    | Đạt       |          |
| 95.  | Phạm Xuân    | Dương | 12/9/1975           |            | Hà Nội             | 095-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi   |
| 96.  | Tiêu Hà      | Dương | 23/10/1959          |            | Hải Dương          | 096-TSCC    | 32,5  | 50      | Không đạt |          |
| 97.  | Hoàng Trung  | Dương | 10/7/1967           |            | Hải Phòng          | 097-TSCC    | 41    | 50      | Không đạt |          |
| 98.  | Hoàng Ngọc   | Dương | 25/11/1986          |            | Hung Yên           | 098-TSCC    | 50,5  | 41      | Không đạt |          |
| 99.  | Lê Long      | Dương | 03/7/1988           |            | Quảng Ninh         | 099-TSCC    | 31    | 50      | Không đạt |          |
| 100. | Trần Xuân    | Dương | 17/8/1988           |            | Vĩnh Phúc          | 100-TSCC    | 37    | 43      | Không đạt |          |
| 101. | Lương Văn    | Dy    | 06/11/1962          |            | Tp. HCM            | 101-TSCC    | 36    | 35      | Không đạt |          |
| 102. | Nguyễn Anh   | Đào   |                     | 28/02/1977 | Hà Nội             | 102-TSCC    | 55,75 | 40,5    | Không đạt |          |
| 103. | Lê Thị       | Đào   |                     | 28/10/1963 | Hòa Bình           | 103-TSCC    |       |         |           | Hoãn thi |
| 104. | Nguyễn Thị   | Đào   |                     | 25/02/1964 | Nam Định           | 104-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi   |
| 105. | Đoàn Văn     | Đào   | 29/5/1959           |            | Thái Nguyên        | 105-TSCC    | 44,5  | 28      | Không đạt |          |
| 106. | Nguyễn Xuân  | Đạt   | 03/7/1988           |            | Hà Nội             | 106-TSCC    | 13,5  | 50      | Không đạt |          |
| 107. | Nguyễn Hải   | Đặng  | 01/3/1970           |            | Hà Nội             | 107-TSCC    | 50,5  | 50      | Đạt       |          |

| STT  | Họ, tên đệm     | Tên   | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm |         | Kết quả   | Ghi chú |
|------|-----------------|-------|---------------------|------------|--------------------|-------------|------|---------|-----------|---------|
|      |                 |       | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết | Vấn đáp |           |         |
| 108. | Phạm Kim        | Dặng  | 13/10/1995          |            | Quảng Ninh         | 108-TSCC    | 64,5 | 68      | Đạt       |         |
| 109. | Vũ Thị Hồng     | Diệp  |                     | 22/7/1990  | Hà Nội             | 109-TSCC    | 57,5 | 51      | Đạt       |         |
| 110. | Trần Hoàng      | Diệp  |                     | 11/4/1988  | Hà Nội             | 110-TSCC    | 34   | 52      | Không đạt |         |
| 111. | Triệu Quang     | Đính  | 25/11/1961          |            | Nam Định           | 111-TSCC    |      |         |           | Bỏ thi  |
| 112. | Hà Anh          | Đức   | 02/12/1981          |            | Hà Nội             | 112-TSCC    | 33   | 50      | Không đạt |         |
| 113. | Nguyễn Hữu      | Đức   | 02/01/1991          |            | Hà Nội             | 113-TSCC    | 43   | 54      | Không đạt |         |
| 114. | Phạm Hồng       | Giang | 11/4/1973           |            | Hà Nội             | 114-TSCC    | 38,5 | 40      | Không đạt |         |
| 115. | Phạm Văn        | Giang | 23/8/1987           |            | Hà Tĩnh            | 115-TSCC    | 34,5 | 53      | Không đạt |         |
| 116. | Tăng Bá         | Giang | 20/02/1982          |            | Hải Phòng          | 116-TSCC    | 35,5 | 40      | Không đạt |         |
| 117. | Ngô Thị Quỳnh   | Giao  |                     | 13/10/1982 | TT.Huế             | 117-TSCC    | 54   | 55      | Đạt       |         |
| 118. | Nguyễn Hữu      | Hà    | 28/3/1993           |            | Bắc Ninh           | 118-TSCC    | 50   | 50,5    | Đạt       |         |
| 119. | Quách Mạnh      | Hà    | 24/6/1991           |            | Hà Nội             | 119-TSCC    | 43,5 | 45      | Không đạt |         |
| 120. | Nguyễn Thị Ngọc | Hà    |                     | 11/10/1986 | Hà Nội             | 120-TSCC    | 50,5 | 41,5    | Không đạt |         |
| 121. | Nguyễn Việt     | Hà    | 04/7/1975           |            | Hà Nội             | 121-TSCC    | 50,5 | 42      | Không đạt |         |
| 122. | Ngô Thị Ngọc    | Hà    |                     | 22/4/1982  | Lạng Sơn           | 122-TSCC    | 56   | 37      | Không đạt |         |
| 123. | Đoàn Ngọc       | Hà    | 23/6/1956           |            | Nam Định           | 123-TSCC    | 14   | 55      | Không đạt |         |
| 124. | Nguyễn Thanh    | Hà    |                     | 14/7/1993  | Nam Định           | 124-TSCC    | 59,5 | 53,5    | Đạt       |         |
| 125. | Phan Thị Thu    | Hà    |                     | 29/4/1973  | Đắk Nông           | 125-TSCC    | 53   | 50      | Đạt       |         |
| 126. | Nhiếp Thị       | Hải   |                     | 02/5/1991  | Hà Nam             | 126-TSCC    | 53   | 34      | Không đạt |         |



| STT  | Họ, tên đệm      | Tên      | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm  |         | Kết quả   | Ghi chú  |
|------|------------------|----------|---------------------|------------|--------------------|-------------|-------|---------|-----------|----------|
|      |                  |          | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết  | Vấn đáp |           |          |
| 127. | Nguyễn Sơn       | Hải      | 18/4/1977           |            | Hà Nội             | 127-TSCC    | 35,75 | 51      | Không đạt |          |
| 128. | Nguyễn Anh       | Hải      | 01/02/1990          |            | Hà Nội             | 128-TSCC    | 39,75 | 60      | Không đạt |          |
| 129. | Trần Đăng        | Hải      | 08/02/1958          |            | Hà Nội             | 129-TSCC    |       |         |           | Hoãn thi |
| 130. | Phan Tiến        | Hải      | 12/11/1962          |            | Lào Cai            | 130-TSCC    | 50,5  | 50,5    | Đạt       |          |
| 131. | Trần Thị         | Hải      |                     | 18/10/1962 | Quảng Ninh         | 131-TSCC    | 24    | 51      | Không đạt |          |
| 132. | Nguyễn Duy       | Hải      | 01/11/1984          |            | Quảng Trị          | 132-TSCC    | 4,0   | Bỏ thi  | Không đạt |          |
| 133. | Đỗ Văn           | Hán      | 30/8/1959           |            | Thanh Hóa          | 133-TSCC    | 5,5   | 38,5    | Không đạt |          |
| 134. | Nguyễn Thị Bích  | Hạnh     |                     | 20/10/1978 | Bắc Ninh           | 134-TSCC    | 23,5  | 38,5    | Không đạt |          |
| 135. | Hoàng Thị Hồng   | Hạnh     |                     | 16/10/1984 | Hà Nội             | 135-TSCC    | 51,25 | 58      | Đạt       |          |
| 136. | Vũ Huy           | Hạnh     | 14/8/1982           |            | Hải Phòng          | 136-TSCC    | 34,5  | 52,5    | Không đạt |          |
| 137. | Phan Đức         | Hạnh     | 19/4/1988           |            | Quảng Bình         | 137-TSCC    | 53,5  | 41,5    | Không đạt |          |
| 138. | Trần Thị Mỹ      | Hạnh     |                     | 04/6/1994  | Quảng Trị          | 138-TSCC    | 53    | 51      | Đạt       |          |
| 139. | Nguyễn Thị       | Hào      |                     | 28/10/1988 | Ninh Bình          | 139-TSCC    | 60    | 57      | Đạt       |          |
| 140. | Hồ Sỹ            | Hào      | 27/8/1981           |            | Quảng Trị          | 140-TSCC    | 50    | 52,5    | Đạt       |          |
| 141. | Trần Thị         | Hằng     |                     | 09/9/1989  | Hà Nội             | 141-TSCC    | 30,5  | 42,5    | Không đạt |          |
| 142. | Đỗ Diệu          | Hằng     |                     | 23/12/1988 | Hà Nội             | 142-TSCC    | 31    | 60      | Không đạt |          |
| 143. | Phạm Thu         | Hằng     |                     | 29/8/1973  | Hà Nội             | 143-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi   |
| 144. | Nguyễn<br>Phương | Thị Hằng |                     | 28/02/1995 | Hà Nội             | 144-TSCC    | 52,25 | 53,5    | Đạt       |          |

| STT  | Họ, tên đệm     | Tên  | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm  |         | Kết quả   | Ghi chú |
|------|-----------------|------|---------------------|------------|--------------------|-------------|-------|---------|-----------|---------|
|      |                 |      | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết  | Vấn đáp |           |         |
| 145. | Bùi Thị         | Hằng |                     | 19/9/1992  | Hà Nội             | 145-TSCC    | 31    | 40,5    | Không đạt |         |
| 146. | Vũ Thị Như      | Hằng |                     | 24/7/1990  | Quảng Ninh         | 146-TSCC    | 42,5  | 28      | Không đạt |         |
| 147. | Nguyễn Thị Thu  | Hằng |                     | 30/10/1989 | Thanh Hóa          | 147-TSCC    | 42,5  | 32,5    | Không đạt |         |
| 148. | Ngô Thị Thúy    | Hằng |                     | 20/10/1980 | TT.Huế             | 148-TSCC    | 36    | 33      | Không đạt |         |
| 149. | Nguyễn Thị      | Hân  |                     | 31/3/1992  | Hà Nội             | 149-TSCC    | 52,5  | 57,5    | Đạt       |         |
| 150. | Phạm Thị Ngọc   | Hân  |                     | 10/9/1991  | Hải Phòng          | 150-TSCC    | 53,5  | 32,5    | Không đạt |         |
| 151. | Ngô Thị         | Hậu  |                     | 05/8/1989  | Hà Nội             | 151-TSCC    | 53    | 63,5    | Đạt       |         |
| 152. | Nguyễn Thị      | Hậu  |                     | 27/10/1990 | Nghệ An            | 152-TSCC    | 32,5  | 38,5    | Không đạt |         |
| 153. | Phạm Đức        | Hậu  | 15/10/1975          |            | Vĩnh Phúc          | 153-TSCC    | 29,75 | 35,5    | Không đạt |         |
| 154. | Phạm Thị        | Hiền |                     | 28/12/1989 | Điện Biên          | 154-TSCC    | 24,5  | 25      | Không đạt |         |
| 155. | Phùng Thị Thanh | Hiền |                     | 10/12/1967 | Hà Nội             | 155-TSCC    | 32    | 30      | Không đạt |         |
| 156. | Phạm Như        | Hiền |                     | 05/4/1960  | Hà Nội             | 156-TSCC    | 50,5  | 51,5    | Đạt       |         |
| 157. | Vũ Thị          | Hiền |                     | 01/10/1992 | Hà Nội             | 157-TSCC    | 51    | 52,5    | Đạt       |         |
| 158. | Trần Thị        | Hiền |                     | 30/10/1993 | Hải Phòng          | 158-TSCC    | 55,25 | 65      | Đạt       |         |
| 159. | Đinh Thị Thu    | Hiền |                     | 02/8/1992  | Ninh Bình          | 159-TSCC    | 59    | 55      | Đạt       |         |
| 160. | Trần Đình       | Hiền | 07/7/1988           |            | TT.Huế             | 160-TSCC    | 41,75 | 50      | Không đạt |         |
| 161. | Nguyễn Hữu      | Hiển | 26/9/1979           |            | Lào Cai            | 161-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi  |
| 162. | Lê Ngọc         | Hiệp | 10/10/1960          |            | Thanh Hóa          | 162-TSCC    | 6,25  | 30      | Không đạt |         |
| 163. | Hà Mạnh         | Hiếu | 25/12/1995          |            | Hà Nội             | 163-TSCC    | 46    | 55      | Không đạt |         |



| STT  | Họ, tên đệm       | Tên   | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm  |         | Kết quả   | Ghi chú  |
|------|-------------------|-------|---------------------|------------|--------------------|-------------|-------|---------|-----------|----------|
|      |                   |       | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết  | Vấn đáp |           |          |
| 164. | Trần Thị          | Hiếu  |                     | 09/11/1985 | Hưng Yên           | 164-TSCC    | 37,5  | 51      | Không đạt |          |
| 165. | Phan Thị          | Hiếu  |                     | 20/10/1991 | Nghệ An            | 165-TSCC    | 40    | 60      | Không đạt |          |
| 166. | Hoàng Đình        | Hiếu  | 07/01/1991          |            | Thanh Hóa          | 166-TSCC    | 56    | 50      | Đạt       |          |
| 167. | Đỗ Lê Anh         | Hiếu  | 20/12/1988          |            | TT.Huế             | 167-TSCC    | 29,5  | 32,5    | Không đạt |          |
| 168. | Nguyễn Thị Nguyệt | Hoa   |                     | 25/6/1978  | Hà Nội             | 168-TSCC    | 51    | 53      | Đạt       |          |
| 169. | Phạm Thị          | Hoa   |                     | 14/6/1975  | Hà Nội             | 169-TSCC    | 19    | 36      | Không đạt |          |
| 170. | Phạm Thị Thanh    | Hoa   |                     | 04/7/1982  | Hải Phòng          | 170-TSCC    | 25    | 31,5    | Không đạt |          |
| 171. | Lâm Hữu           | Hòa   | 01/3/1956           |            | Hà Nội             | 171-TSCC    | 52    | 56,5    | Đạt       |          |
| 172. | Nguyễn Văn        | Hòa   | 30/6/1962           |            | Hà Nội             | 172-TSCC    | 50,5  | 39      | Không đạt |          |
| 173. | Nguyễn Thị        | Hòa   |                     | 27/10/1991 | Hà Nội             | 173-TSCC    | 52    | 62,5    | Đạt       |          |
| 174. | Phạm Thị          | Hoài  |                     | 28/01/1991 | TT.Huế             | 174-TSCC    | 50,75 | 53,5    | Đạt       |          |
| 175. | Đào Duy           | Hoan  | 10/12/1960          |            | Hà Nội             | 175-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi   |
| 176. | Trịnh Thị         | Hoan  |                     | 15/5/1990  | Thanh Hóa          | 176-TSCC    | 42,5  | 65,5    | Không đạt |          |
| 177. | Trần Anh          | Hoàng | 31/10/1994          |            | Thanh Hóa          | 177-TSCC    | 51,5  | 52      | Đạt       |          |
| 178. | Đoàn Thị          | Hồng  |                     | 27/11/1982 | Hà Nội             | 178-TSCC    | 23    | 61      | Không đạt |          |
| 179. | Nguyễn Văn        | Hồng  | 15/02/1960          |            | Hà Nội             | 179-TSCC    | 26    | 31      | Không đạt |          |
| 180. | Trần Thị Thu      | Hồng  |                     | 20/5/1993  | Hà Nội             | 180-TSCC    | 61    | 60,5    | Đạt       |          |
| 181. | Nguyễn Đình       | Hồng  | 02/9/1958           |            | Nghệ An            | 181-TSCC    |       |         |           | Hoãn thi |

| STT  | Họ, tên đệm    | Tên  | Ngày tháng năm sinh |           | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm  |         | Kết quả   | Ghi chú |
|------|----------------|------|---------------------|-----------|--------------------|-------------|-------|---------|-----------|---------|
|      |                |      | Nam                 | Nữ        |                    |             | Viết  | Vấn đáp |           |         |
| 182. | Phạm Văn       | Hồng | 11/11/1990          |           | Nghệ An            | 182-TSCC    | 51,5  | 53      | Đạt       |         |
| 183. | Nguyễn Đình    | Hồng | 08/11/1977          |           | Nghệ An            | 183-TSCC    | 35,5  | 55      | Không đạt |         |
| 184. | Nguyễn Văn     | Hợp  | 02/3/1960           |           | Hà Nội             | 184-TSCC    | 20    | 29      | Không đạt |         |
| 185. | Bùi Thị        | Huế  |                     | 15/9/1993 | Hà Nội             | 185-TSCC    | 50,25 | 54,5    | Đạt       |         |
| 186. | Bùi Thị        | Huế  |                     | 25/3/1991 | Hà Nội             | 186-TSCC    | 52    | 50      | Đạt       |         |
| 187. | Hồ Thị         | Huệ  |                     | 14/9/1989 | Hà Nội             | 187-TSCC    | 51,5  | 52,5    | Đạt       |         |
| 188. | Vương Thị Hồng | Huệ  |                     | 28/6/1989 | Hải Dương          | 188-TSCC    | 61    | 59,5    | Đạt       |         |
| 189. | Bùi Thế        | Huệ  | 25/02/1960          |           | Thanh Hóa          | 189-TSCC    | 28,75 | 37,5    | Không đạt |         |
| 190. | Nguyễn Xuân    | Hùng | 27/8/1987           |           | Hà Nội             | 190-TSCC    | 33,75 | 54      | Không đạt |         |
| 191. | Nguyễn Đỗ      | Hùng | 01/11/1975          |           | Hà Nội             | 191-TSCC    | 58,25 | 52,5    | Đạt       |         |
| 192. | Nguyễn Phi     | Hùng | 10/5/1964           |           | Hà Nội             | 192-TSCC    | 43    | 52      | Không đạt |         |
| 193. | Nguyễn Mạnh    | Hùng | 26/7/1975           |           | Hà Nội             | 193-TSCC    | 50    | 53      | Đạt       |         |
| 194. | Đình Mạnh      | Hùng | 18/10/1962          |           | Hòa Bình           | 194-TSCC    | 28    | 32,5    | Không đạt |         |
| 195. | Nguyễn Ngọc    | Hùng | 09/02/1985          |           | Nghệ An            | 195-TSCC    | 26    | 27      | Không đạt |         |
| 196. | Hoàng Mạnh     | Hùng | 28/3/1958           |           | Nghệ An            | 196-TSCC    | 17    | 37      | Không đạt |         |
| 197. | Nguyễn Việt    | Hùng | 27/8/1982           |           | Phú Thọ            | 197-TSCC    | 7,5   | 55,5    | Không đạt |         |
| 198. | Đặng Văn       | Hùng | 08/10/1988          |           | Thanh Hóa          | 198-TSCC    | 51,5  | 55      | Đạt       |         |
| 199. | Nguyễn Văn     | Hùng | 16/6/1974           |           | Thanh Hóa          | 199-TSCC    | 36    | 50      | Không đạt |         |





| STT  | Họ, tên đệm      | Tên   | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm |         | Kết quả   | Ghi chú |
|------|------------------|-------|---------------------|------------|--------------------|-------------|------|---------|-----------|---------|
|      |                  |       | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết | Vấn đáp |           |         |
| 200. | Nguyễn Văn       | Hùng  | 02/9/1988           |            | Thanh Hóa          | 200-TSCC    | 32   | 17,5    | Không đạt |         |
| 201. | Nguyễn Quang     | Huy   | 24/01/1981          |            | Hà Nội             | 201-TSCC    | 52   | 35      | Không đạt |         |
| 202. | Dương Quang      | Huy   | 17/11/1984          |            | Thái Nguyên        | 202-TSCC    | 43   | 57,5    | Không đạt |         |
| 203. | Phạm Thị         | Huyền |                     | 11/4/1974  | Hà Nội             | 203-TSCC    | 50   | 50      | Đạt       |         |
| 204. | Nguyễn Văn       | Huyền | 08/7/1982           |            | Hà Nội             | 204-TSCC    | 38   | 30      | Không đạt |         |
| 205. | Trịnh Thúy       | Huyền |                     | 16/5/1985  | Hà Nội             | 205-TSCC    | 51,5 | 35      | Không đạt |         |
| 206. | Nguyễn Thị Hương | Huyền |                     | 28/12/1986 | Hà Nội             | 206-TSCC    | 33   | 35      | Không đạt |         |
| 207. | Hoàng Thị Thanh  | Huyền |                     | 03/12/1981 | Hải Phòng          | 207-TSCC    | 24   | 35      | Không đạt |         |
| 208. | Nguyễn Thị       | Huyền |                     | 25/12/1992 | Hòa Bình           | 208-TSCC    | 55   | 55      | Đạt       |         |
| 209. | Trần Thị         | Huyền |                     | 22/7/1984  | Hưng Yên           | 209-TSCC    | 24   | 50      | Không đạt |         |
| 210. | Nguyễn Thị       | Huyền |                     | 24/3/1992  | Thanh Hóa          | 210-TSCC    | 37   | 50      | Không đạt |         |
| 211. | Nguyễn Trọng     | Huỳnh | 22/4/1979           |            | TT.Huế             | 211-TSCC    | 27,5 | 45      | Không đạt |         |
| 212. | Phạm Văn         | Hưng  | 16/02/1976          |            | Hà Nam             | 212-TSCC    | 51   | 40      | Không đạt |         |
| 213. | Nguyễn Duy       | Hưng  | 31/12/1981          |            | Hà Nội             | 213-TSCC    | 42   | 21      | Không đạt |         |
| 214. | Nguyễn Quang     | Hưng  | 26/10/1977          |            | Hà Nội             | 214-TSCC    |      |         |           | Bỏ thi  |
| 215. | Trần Văn         | Hưng  | 14/3/1985           |            | Hà Nội             | 215-TSCC    | 59,5 | 61,5    | Đạt       |         |
| 216. | Lỗ Tiến          | Hưng  | 01/8/1958           |            | Hòa Bình           | 216-TSCC    |      |         |           | Bỏ thi  |
| 217. | Đoàn Thanh       | Hưng  | 19/5/1962           |            | Lào Cai            | 217-TSCC    | 53,5 | 53      | Đạt       |         |
| 218. | Nguyễn Tiến      | Hưng  | 13/9/1988           |            | Phú Thọ            | 218-TSCC    | 30,5 | 20      | Không đạt |         |

| STT  | Họ, tên đệm      | Tên   | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm |         | Kết quả   | Ghi chú |
|------|------------------|-------|---------------------|------------|--------------------|-------------|------|---------|-----------|---------|
|      |                  |       | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết | Vấn đáp |           |         |
| 219. | Nguyễn Thị Thanh | Hương |                     | 09/9/1976  | Điện Biên          | 219-TSCC    | 15   | 30      | Không đạt |         |
| 220. | Đỗ Thị Xuân      | Hương |                     | 28/10/1981 | Hà Nội             | 220-TSCC    | 27   | 43,5    | Không đạt |         |
| 221. | Bạch Thị         | Hương |                     | 07/8/1974  | Hà Nội             | 221-TSCC    | 50   | 30      | Không đạt |         |
| 222. | Nguyễn Thị Lan   | Hương |                     | 04/6/1978  | Hà Nội             | 222-TSCC    | 42   | 40      | Không đạt |         |
| 223. | Hồ Xuân          | Hương |                     | 26/12/1964 | Hà Nội             | 223-TSCC    | 51   | 80      | Đạt       |         |
| 224. | Lê Thị Xuân      | Hương |                     | 06/12/1993 | Hà Nội             | 224-TSCC    | 52   | 60      | Đạt       |         |
| 225. | Bùi Thị Thanh    | Hương |                     | 07/6/1987  | Hải Phòng          | 225-TSCC    | 35   | 40      | Không đạt |         |
| 226. | Nguyễn Thị Thu   | Hương |                     | 24/01/1988 | Hòa Bình           | 226-TSCC    | 51   | 50      | Đạt       |         |
| 227. | Nguyễn Thị       | Hương |                     | 18/7/1961  | Nghệ An            | 227-TSCC    | 37   | 42,5    | Không đạt |         |
| 228. | Hà Thị Thanh     | Hương |                     | 17/3/1990  | Phú Thọ            | 228-TSCC    | 57,5 | 55      | Đạt       |         |
| 229. | Nguyễn Thị       | Hương |                     | 24/9/1992  | Thanh Hóa          | 229-TSCC    | 63   | 54      | Đạt       |         |
| 230. | Trương Thị       | Hương |                     | 13/7/1992  | Thanh Hóa          | 230-TSCC    | 52,5 | 53      | Đạt       |         |
| 231. | Lê Thị Thu       | Hường |                     | 31/7/1987  | Cao Bằng           | 231-TSCC    | 52,5 | 56,5    | Đạt       |         |
| 232. | Nguyễn Thị       | Hường |                     | 03/5/1964  | Hà Nội             | 232-TSCC    | 51   | 39      | Không đạt |         |
| 233. | Nguyễn Thị       | Hường |                     | 14/4/1981  | Hà Nội             | 233-TSCC    | 40,5 | 41,5    | Không đạt |         |
| 234. | Ngô Thị          | Hường |                     | 10/01/1979 | Hà Nội             | 234-TSCC    | 50   | 53      | Đạt       |         |
| 235. | Hoàng Thị        | Hường |                     | 04/9/1988  | Hà Nội             | 235-TSCC    | 25,5 | 37      | Không đạt |         |
| 236. | Nguyễn Thị       | Hường |                     | 11/6/1992  | Quảng Ninh         | 236-TSCC    | 41,5 | 50      | Không đạt |         |
| 237. | Đoàn Thị         | Hường |                     | 26/11/1979 | Hà Nội             | 237-TSCC    | 51,5 | 46,5    | Không đạt |         |





| STT  | Họ, tên đệm      | Tên    | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm  |         | Kết quả   | Ghi chú |
|------|------------------|--------|---------------------|------------|--------------------|-------------|-------|---------|-----------|---------|
|      |                  |        | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết  | Vấn đáp |           |         |
| 238. | Trương Công      | Hữu    | 13/8/1992           |            | Bắc Giang          | 238-TSCC    | 39,5  | 53      | Không đạt |         |
| 239. | Nguyễn Viết      | Hỷ     | 30/01/1965          |            | Quảng Ninh         | 239-TSCC    | 29    | 30      | Không đạt |         |
| 240. | Phạm Trung       | Kết    | 04/10/1957          |            | Nam Định           | 240-TSCC    | 50    | 34      | Không đạt |         |
| 241. | Nguyễn Đức       | Kiên   | 05/10/1976          |            | Hà Nội             | 241-TSCC    | 31,5  | 51,5    | Không đạt |         |
| 242. | Hoàng Văn        | Kiên   | 01/6/1983           |            | Sơn La             | 242-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi  |
| 243. | Nguyễn Ngọc Hồng | Kông   |                     | 18/8/1987  | Quảng Bình         | 243-TSCC    | 24,75 | 46      | Không đạt |         |
| 244. | Nguyễn Bình      | Khang  | 26/02/1959          |            | Hà Nội             | 244-TSCC    | 33,5  | 31      | Không đạt |         |
| 245. | Hoàng Thế        | Khanh  | 14/01/1986          |            | Hải Phòng          | 245-TSCC    | 53    | 53      | Đạt       |         |
| 246. | Nguyễn Thị Ngọc  | Khánh  |                     | 02/9/1992  | Hà Nội             | 246-TSCC    | 63    | 78      | Đạt       |         |
| 247. | Nguyễn Thị       | Khánh  |                     | 04/4/1964  | Quảng Ninh         | 247-TSCC    | 29    | 40      | Không đạt |         |
| 248. | Trịnh Tiến       | Khoa   | 20/01/1960          |            | Hà Giang           | 248-TSCC    | 10    | 50      | Không đạt |         |
| 249. | Nguyễn Hữu       | Khoa   | 10/6/1973           |            | TP. HCM            | 249-TSCC    | 30    | 58,75   | Không đạt |         |
| 250. | Lê Minh          | Khôi   | 07/5/1982           |            | Quảng Ninh         | 250-TSCC    | 34    | 52      | Không đạt |         |
| 251. | Lưu Văn          | Khuê   | 19/02/1971          |            | Hà Nội             | 251-TSCC    | 39    | 02      | Không đạt |         |
| 252. | Phạm Khắc        | Khuyến | 10/5/1975           |            | Vĩnh Phúc          | 252-TSCC    | 54,5  | 50      | Đạt       |         |
| 253. | Lê Xuân          | La     | 29/3/1959           |            | Hải Dương          | 253-TSCC    | 39    | 27      | Không đạt |         |
| 254. | Lưu Thị          | Lan    |                     | 31/01/1994 | Hà Nội             | 254-TSCC    | 54    | 55      | Đạt       |         |
| 255. | Nguyễn Thị       | Lan    |                     | 24/8/1994  | Hà Nội             | 255-TSCC    | 58,5  | 54,75   | Đạt       |         |

| STT  | Họ, tên đệm   | Tên  | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm  |         | Kết quả   | Ghi chú |
|------|---------------|------|---------------------|------------|--------------------|-------------|-------|---------|-----------|---------|
|      |               |      | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết  | Vấn đáp |           |         |
| 256. | Nguyễn Thị    | Lan  |                     | 12/3/1994  | Quảng Ninh         | 256-TSCC    | 57    | 37      | Không đạt |         |
| 257. | Lương Thị     | Lanh |                     | 05/11/1964 | Hà Nội             | 257-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi  |
| 258. | Nguyễn Quang  | Lâm  | 20/9/1959           |            | Hà Nội             | 258-TSCC    | 58    | 51      | Đạt       |         |
| 259. | Vũ Văn        | Lân  | 08/3/1959           |            | Bắc Giang          | 259-TSCC    | 14    | 07      | Không đạt |         |
| 260. | Nghiêm Mạnh   | Lân  | 24/4/1961           |            | Hà Nội             | 260-TSCC    | 41,5  | 26,75   | Không đạt |         |
| 261. | Quách Thị     | Len  |                     | 26/6/1982  | Hà Nội             | 261-TSCC    | 51,5  | 20      | Không đạt |         |
| 262. | Trần Văn      | Liên | 25/6/1984           |            | Hà Nội             | 262-TSCC    | 40    | 60      | Không đạt |         |
| 263. | Trương Phương | Liên |                     | 21/8/1976  | Hà Nội             | 263-TSCC    | 50,5  | 53,5    | Đạt       |         |
| 264. | Trần Thị      | Liên |                     | 02/5/1963  | Lạng Sơn           | 264-TSCC    | 52    | 67,5    | Đạt       |         |
| 265. | Đỗ Thị        | Liên |                     | 14/5/1990  | Thanh Hóa          | 265-TSCC    | 51,5  | 52,5    | Đạt       |         |
| 266. | Quách Thùy    | Linh |                     | 05/11/1994 | Hà Nội             | 266-TSCC    | 50    | 64      | Đạt       |         |
| 267. | Cồ Thị Ngọc   | Linh |                     | 17/4/1992  | Hải Phòng          | 267-TSCC    | 50    | 62,5    | Đạt       |         |
| 268. | Nguyễn Diệu   | Linh |                     | 03/10/1989 | Hưng Yên           | 268-TSCC    | 51    | 50      | Đạt       |         |
| 269. | Từ Công Hải   | Linh | 14/8/1992           |            | Quảng Bình         | 269-TSCC    | 41    | 52,5    | Không đạt |         |
| 270. | Võ Thị Thùy   | Linh |                     | 27/5/1981  | Quảng Trị          | 270-TSCC    | 50    | 50      | Đạt       |         |
| 271. | Bùi Thùy      | Linh |                     | 11/10/1981 | Thái Nguyên        | 271-TSCC    | 44,75 | 62,5    | Không đạt |         |
| 272. | Vũ Mạnh       | Linh | 15/6/1989           |            | Thanh Hóa          | 272-TSCC    | 51    | 38      | Không đạt |         |
| 273. | Nguyễn Thị    | Loan |                     | 19/6/1993  | Bắc Ninh           | 273-TSCC    | 38,5  | 57,5    | Không đạt |         |
| 274. | Lưu Thị Bích  | Loan |                     | 27/8/1957  | Hà Nội             | 274-TSCC    | 23    | 36      | Không đạt |         |

a



| STT  | Họ, tên đệm    | Tên   | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm  |         | Kết quả   | Ghi chú |
|------|----------------|-------|---------------------|------------|--------------------|-------------|-------|---------|-----------|---------|
|      |                |       | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết  | Vấn đáp |           |         |
| 275. | Vũ Thị Minh    | Loan  |                     | 16/01/1977 | Hà Nội             | 275-TSCC    | 29    | 39      | Không đạt |         |
| 276. | Mai Thị        | Loan  |                     | 22/5/1990  | Hải Phòng          | 276-TSCC    | 51    | 51      | Đạt       |         |
| 277. | Phan Thị Thanh | Loan  |                     | 08/6/1992  | Phú Thọ            | 277-TSCC    | 42,5  | 44      | Không đạt |         |
| 278. | Trần Thị       | Loan  |                     | 22/11/1991 | Quảng Bình         | 278-TSCC    | 42,5  | 60      | Không đạt |         |
| 279. | Nguyễn Thị     | Loan  |                     | 28/12/1981 | Quảng Ninh         | 279-TSCC    | 39    | 51      | Không đạt |         |
| 280. | Nguyễn Thị     | Loan  |                     | 02/02/1989 | TT.Huế             | 280-TSCC    | 55    | 76      | Đạt       |         |
| 281. | Phạm Nam       | Long  | 17/7/1991           |            | Hà Nội             | 281-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi  |
| 282. | Nguyễn Thành   | Long  | 24/3/1988           |            | Hà Nội             | 282-TSCC    | 39    | 65      | Không đạt |         |
| 283. | Hoa Hữu        | Long  | 04/10/1954          |            | Hà Nội             | 283-TSCC    | 37    | 55      | Không đạt |         |
| 284. | Kiều Xuân      | Long  | 19/9/1976           |            | Hà Nội             | 284-TSCC    | 40,25 | 22,5    | Không đạt |         |
| 285. | Vũ Xuân        | Long  | 24/9/1956           |            | Hà Nội             | 285-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi  |
| 286. | Hoàng Văn      | Long  | 28/4/1964           |            | Sơn La             | 286-TSCC    | 43,5  | 17,5    | Không đạt |         |
| 287. | Lê Duy         | Long  | 10/10/1960          |            | Thanh Hóa          | 287-TSCC    | 40    | 30      | Không đạt |         |
| 288. | Hoàng Phi      | Long  | 20/10/1992          |            | TT.Huế             | 288-TSCC    | 33    | 72,5    | Không đạt |         |
| 289. | Nguyễn Văn     | Lộc   | 23/8/1958           |            | Nghệ An            | 289-TSCC    | 26,5  | 50      | Không đạt |         |
| 290. | Nguyễn Danh    | Lợi   | 22/12/1956          |            | Thanh Hóa          | 290-TSCC    | 38    | 52,5    | Không đạt |         |
| 291. | Lê Thị         | Lợi   |                     | 05/01/1989 | Hà Nội             | 291-TSCC    | 53,5  | 55      | Đạt       |         |
| 292. | Đỗ Thị         | Luyến |                     | 05/3/1984  | Hà Nội             | 292-TSCC    | 53    | 50,25   | Đạt       |         |
| 293. | Phạm Quang     | Lực   | 01/10/1953          |            | Hà Nội             | 293-TSCC    | 37    | 50      | Không đạt |         |

| STT  | Họ, tên đệm     | Tên   | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm  |         | Kết quả   | Ghi chú |
|------|-----------------|-------|---------------------|------------|--------------------|-------------|-------|---------|-----------|---------|
|      |                 |       | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết  | Vấn đáp |           |         |
| 294. | Nguyễn Tiến     | Lương | 26/7/1989           |            | Sơn La             | 294-TSCC    | 43    | 42,5    | Không đạt |         |
| 295. | Nguyễn Thị      | Lương |                     | 26/10/1990 | Thái Nguyên        | 295-TSCC    | 40,25 | 40      | Không đạt |         |
| 296. | Nguyễn Thị      | Lương |                     | 08/02/1994 | Vĩnh Phúc          | 296-TSCC    | 53,5  | 42,5    | Không đạt |         |
| 297. | Lê Xuân         | Lượng | 05/12/1957          |            | Quảng Ninh         | 297-TSCC    | 29,5  | 36,5    | Không đạt |         |
| 298. | Trần Khánh      | Lưu   | 07/6/1981           |            | Nam Định           | 298-TSCC    | 51    | 55      | Đạt       |         |
| 299. | Lê Thị          | Ly    |                     | 23/01/1994 | Hà Nội             | 299-TSCC    | 52    | 57,5    | Đạt       |         |
| 300. | Nguyễn Thị      | Ly    |                     | 12/02/1991 | Hà Nội             | 300-TSCC    | 62    | 56      | Đạt       |         |
| 301. | Trần Thị        | Ly    |                     | 15/3/1992  | Hải Dương          | 301-TSCC    | 55,5  | 53,5    | Đạt       |         |
| 302. | Ninh Khánh      | Ly    |                     | 03/11/1993 | Hưng Yên           | 302-TSCC    | 50,5  | 52,5    | Đạt       |         |
| 303. | Nguyễn Thị      | Lý    |                     | 01/6/1993  | Thanh Hóa          | 303-TSCC    | 66,5  | 60      | Đạt       |         |
| 304. | Hoàng Thị Quỳnh | Mai   |                     | 21/02/1987 | Hà Nội             | 304-TSCC    | 53,5  | 59,5    | Đạt       |         |
| 305. | Lê Thị Quỳnh    | Mai   |                     | 11/7/1988  | Hòa Bình           | 305-TSCC    | 25    | 50      | Không đạt |         |
| 306. | Trần Quỳnh      | Mai   |                     | 24/12/1990 | Phú Thọ            | 306-TSCC    | 51,5  | 22,5    | Không đạt |         |
| 307. | Ngô Thanh       | Mai   | 02/9/1957           |            | Thái Bình          | 307-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi  |
| 308. | Nguyễn Tiến     | Mạnh  | 10/01/1986          |            | Hà Nội             | 308-TSCC    | 51    | 55,5    | Đạt       |         |
| 309. | Văn Viết        | Mạnh  | 21/02/1986          |            | TT.Huế             | 309-TSCC    | 25    | 52      | Không đạt |         |
| 310. | Tô Xuân         | Mão   | 06/6/1981           |            | Hà Nội             | 310-TSCC    | 33,5  | 41      | Không đạt |         |
| 311. | Ngô Đức         | Mậu   | 12/4/1987           |            | Hà Nam             | 311-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi  |
| 312. | Đình Thúy       | Miên  |                     | 15/8/1991  | Hà Nội             | 312-TSCC    | 50,5  | 55,75   | Đạt       |         |

| STT  | Họ, tên đệm | Tên  | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm  |         | Kết quả   | Ghi chú |
|------|-------------|------|---------------------|------------|--------------------|-------------|-------|---------|-----------|---------|
|      |             |      | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết  | Vấn đáp |           |         |
| 313. | Lê Thị      | Miễn |                     | 20/11/1987 | Quảng Ninh         | 313-TSCC    | 56    | 56,5    | Đạt       |         |
| 314. | Ngô Hoàng   | Minh | 03/4/1985           |            | Hà Nam             | 314-TSCC    | 44    | 68,5    | Không đạt |         |
| 315. | Phạm Công   | Minh | 27/10/1991          |            | Hà Nội             | 315-TSCC    | 39,25 | 47      | Không đạt |         |
| 316. | Lê Thị Nhật | Minh |                     | 31/12/1993 | Hà Nội             | 316-TSCC    | 51,5  | 56,5    | Đạt       |         |
| 317. | Lê Thị Hồng | Minh |                     | 23/6/1993  | Hà Nội             | 317-TSCC    | 51,5  | 46      | Không đạt |         |
| 318. | Đình Quang  | Minh | 04/02/1993          |            | Hà Nội             | 318-TSCC    | 29    | 45      | Không đạt |         |
| 319. | Trần Ngọc   | Minh | 05/6/1959           |            | Hải Dương          | 319-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi  |
| 320. | Cao Thị Trà | Mơ   |                     | 05/9/1985  | Hà Nội             | 320-TSCC    | 40,5  | 53,5    | Không đạt |         |
| 321. | Đoàn Tiến   | Nam  | 04/8/1976           |            | Hà Nội             | 321-TSCC    | 28    | 25,5    | Không đạt |         |
| 322. | Nguyễn Văn  | Nam  | 05/8/1994           |            | Hà Nội             | 322-TSCC    | 58    | 51      | Đạt       |         |
| 323. | Chu Hoàng   | Nam  | 15/8/1983           |            | Thái Nguyên        | 323-TSCC    | 39    | 40,5    | Không đạt |         |
| 324. | Đường Văn   | Năm  | 10/02/1990          |            | Hà Nội             | 324-TSCC    | 52,5  | 55,5    | Đạt       |         |
| 325. | Trịnh Văn   | Năm  | 06/02/1985          |            | Thanh Hóa          | 325-TSCC    | 52    | 58,5    | Đạt       |         |
| 326. | Trần Mạnh   | Ninh | 29/5/1984           |            | Bắc Giang          | 326-TSCC    | 50    | 51      | Đạt       |         |
| 327. | Lê Ngọc     | Ninh | 20/01/1983          |            | Quảng Bình         | 327-TSCC    | 50    | 62,5    | Đạt       |         |
| 328. | Đậu Đình    | Ninh | 31/7/1988           |            | Yên Bái            | 328-TSCC    | 36,5  | 50,5    | Không đạt |         |
| 329. | Phan Ngọc   | Núi  | 02/8/1957           |            | Quảng Ninh         | 329-TSCC    | 25    | 52,5    | Không đạt |         |
| 330. | Nguyễn Thị  | Nga  |                     | 12/3/1964  | Hà Nội             | 330-TSCC    | 32    | 47,5    | Không đạt |         |
| 331. | Lưu Thị     | Nga  |                     | 18/5/1965  | Nam Định           | 331-TSCC    | 50    | 65      | Đạt       |         |



| STT  | Họ, tên đệm          | Tên    | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm  |         | Kết quả   | Ghi chú |
|------|----------------------|--------|---------------------|------------|--------------------|-------------|-------|---------|-----------|---------|
|      |                      |        | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết  | Vấn đáp |           |         |
| 332. | Bùi Thanh            | Ngà    |                     | 27/9/1960  | Hà Nội             | 332-TSCC    | 39,5  | 20,5    | Không đạt |         |
| 333. | Ngô Thu              | Ngà    |                     | 07/02/1982 | Lạng Sơn           | 333-TSCC    | 24    | 9,5     | Không đạt |         |
| 334. | Nguyễn Thị           | Ngân   |                     | 03/7/1989  | Hà Nội             | 334-TSCC    | 51    | 66,5    | Đạt       |         |
| 335. | Nguyễn Thị<br>Phương | Ngân   |                     | 10/4/1988  | Hà Nội             | 335-TSCC    | 54,5  | 63,25   | Đạt       |         |
| 336. | Lê Thị               | Ngân   |                     | 16/8/1992  | Quảng Ninh         | 336-TSCC    | 52,5  | 65,5    | Đạt       |         |
| 337. | Nguyễn Bá            | Ngọc   | 19/7/1965           |            | Bắc Giang          | 337-TSCC    | 41,5  | 23      | Không đạt |         |
| 338. | Nguyễn Thị Bích      | Ngọc   |                     | 04/8/1983  | Hà Nội             | 338-TSCC    | 50,5  | 53      | Đạt       |         |
| 339. | Nguyễn Minh          | Ngọc   | 02/9/1964           |            | Hà Nội             | 339-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi  |
| 340. | Ngô Minh             | Ngọc   | 03/10/1989          |            | Hải Phòng          | 340-TSCC    | 51    | 30      | Không đạt |         |
| 341. | Hoàng Văn            | Ngọc   | 06/12/1990          |            | Quảng Ninh         | 341-TSCC    | 57    | 45,5    | Không đạt |         |
| 342. | Đào Đức              | Ngọc   | 10/8/1973           |            | Thanh Hóa          | 342-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi  |
| 343. | Đỗ Trọng             | Ngọc   | 13/6/1993           |            | Yên Bái            | 343-TSCC    | 40    | 26,25   | Không đạt |         |
| 344. | Đào Thị              | Nguyệt |                     | 21/6/1991  | Bắc Ninh           | 344-TSCC    | 59    | 51      | Đạt       |         |
| 345. | Phan Thị Ánh         | Nguyệt |                     | 09/8/1992  | Hà Nội             | 345-TSCC    | 53    | 38,5    | Không đạt |         |
| 346. | Nguyễn Như           | Nguyệt |                     | 23/01/1979 | Hà Nội             | 346-TSCC    | 38    | 32      | Không đạt |         |
| 347. | Trần Thị             | Nhân   |                     | 20/10/1989 | Hà Nội             | 347-TSCC    | 50,75 | 53      | Đạt       |         |
| 348. | Phạm Thị             | Nhanh  |                     | 30/11/1964 | Hà Nội             | 348-TSCC    | 40    | 51      | Không đạt |         |
| 349. | Hà Thị Hồng          | Nhâm   |                     | 05/4/1983  | Hà Nam             | 349-TSCC    | 34    | 41,5    | Không đạt |         |

| STT  | Họ, tên đệm      | Tên    | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm |         | Kết quả   | Ghi chú |
|------|------------------|--------|---------------------|------------|--------------------|-------------|------|---------|-----------|---------|
|      |                  |        | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết | Vấn đáp |           |         |
| 350. | Đoàn Văn         | Nhân   | 01/01/1983          |            | TT.Huế             | 350-TSCC    | 51   | 55      | Đạt       |         |
| 351. | Lê Thị           | Nhị    |                     | 08/11/1962 | TT.Huế             | 351-TSCC    | 26   | Bỏ thi  | Không đạt |         |
| 352. | Nguyễn Thị Tuyết | Nhung  |                     | 14/4/1979  | Hà Nội             | 352-TSCC    | 38   | 52,5    | Không đạt |         |
| 353. | Nguyễn Thị Tuyết | Nhung  |                     | 07/7/1991  | Hà Nội             | 353-TSCC    | 43   | 41      | Không đạt |         |
| 354. | Ngọc Thị Tuyết   | Nhung  |                     | 07/7/1979  | Hà Nội             | 354-TSCC    | 59   | 52,5    | Đạt       |         |
| 355. | Nguyễn Hồng      | Nhung  |                     | 15/8/1989  | Nghệ An            | 355-TSCC    | 54   | 56,5    | Đạt       |         |
| 356. | Trần Thị Hồng    | Nhung  |                     | 25/10/1977 | TT.Huế             | 356-TSCC    | 42,5 | 52,5    | Không đạt |         |
| 357. | Nguyễn Văn       | Phát   | 03/7/1991           |            | Hà Nội             | 357-TSCC    | 60   | 41      | Không đạt |         |
| 358. | Lê Tấn           | Phong  | 10/10/1983          |            | Quảng Trị          | 358-TSCC    | 36   | 36      | Không đạt |         |
| 359. | Trần Mậu         | Phúc   | 25/6/1988           |            | Hà Nội             | 359-TSCC    | 39,5 | 35      | Không đạt |         |
| 360. | Nguyễn Thị       | Phương |                     | 15/9/1993  | Bắc Ninh           | 360-TSCC    | 39   | 37,5    | Không đạt |         |
| 361. | Lê Mai           | Phương |                     | 24/02/1995 | Hà Nội             | 361-TSCC    | 51   | 44,5    | Không đạt |         |
| 362. | Nguyễn Thị       | Phương |                     | 21/11/1994 | Hải Dương          | 362-TSCC    | 31   | 52      | Không đạt |         |
| 363. | Nguyễn Thế       | Phương | 11/02/1984          |            | Nam Định           | 363-TSCC    | 55,5 | 51,5    | Đạt       |         |
| 364. | Vũ Thị           | Phương |                     | 05/5/1980  | Nghệ An            | 364-TSCC    | 50,5 | 57      | Đạt       |         |
| 365. | Dương Thị Minh   | Phương |                     | 19/12/1981 | Phú Thọ            | 365-TSCC    | 50   | 38,5    | Không đạt |         |
| 366. | Phạm Bích        | Phương |                     | 11/7/1992  | Quảng Ninh         | 366-TSCC    | 52,5 | 60,5    | Đạt       |         |
| 367. | Chu Thị Xuân     | Phương |                     | 07/12/1988 | Vĩnh Phúc          | 367-TSCC    | 50,5 | 69      | Đạt       |         |
| 368. | Nguyễn Thị       | Phượng |                     | 21/4/1984  | Hà Nội             | 368-TSCC    | 43,5 | 58,5    | Không đạt |         |

| STT  | Họ, tên đệm    | Tên    | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm  |         | Kết quả   | Ghi chú |
|------|----------------|--------|---------------------|------------|--------------------|-------------|-------|---------|-----------|---------|
|      |                |        | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết  | Vấn đáp |           |         |
| 369. | Nguyễn Thị     | Phượng |                     | 29/11/1975 | Hà Nội             | 369-TSCC    | 28    | Bỏ thi  | Không đạt |         |
| 370. | Vũ Thị         | Phượng |                     | 24/11/1971 | Hà Nội             | 370-TSCC    | 51,75 | 52,5    | Đạt       |         |
| 371. | Ninh Thị       | Phượng |                     | 02/9/1991  | Hải Dương          | 371-TSCC    | 39    | 31      | Không đạt |         |
| 372. | Đỗ Thị Bích    | Phượng |                     | 11/5/1988  | Thái Nguyên        | 372-TSCC    | 50    | 53,5    | Đạt       |         |
| 373. | Nguyễn Văn     | Quang  | 22/7/1980           |            | Thái Nguyên        | 373-TSCC    | 34    | 52,5    | Không đạt |         |
| 374. | Trương Đăng    | Quang  | 14/3/1984           |            | Thái Nguyên        | 374-TSCC    | 57    | 58,5    | Đạt       |         |
| 375. | Hà Công        | Quảng  | 10/5/1987           |            | Phú Thọ            | 375-TSCC    | 39,75 | 54      | Không đạt |         |
| 376. | Phạm Bá        | Quát   | 01/01/1982          |            | Hà Tĩnh            | 376-TSCC    | 52    | 53,5    | Đạt       |         |
| 377. | Nguyễn Trọng   | Quân   | 03/6/1987           |            | Hà Nội             | 377-TSCC    | 51    | 61      | Đạt       |         |
| 378. | Phạm Hồng      | Quân   | 03/9/1994           |            | Hà Nội             | 378-TSCC    | 34    | 55      | Không đạt |         |
| 379. | Hoàng Trọng    | Quý    | 18/3/1991           |            | TT.Huế             | 379-TSCC    | 50,5  | 52,5    | Đạt       |         |
| 380. | Nguyễn Thị Lệ  | Quyên  |                     | 30/3/1983  | Lai Châu           | 380-TSCC    | 22    | 40      | Không đạt |         |
| 381. | Phạm Thị Đỗ    | Quyên  |                     | 03/02/1991 | Ninh Bình          | 381-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi  |
| 382. | Nguyễn Tiến    | Quỳnh  | 05/5/1983           |            | Hà Nam             | 382-TSCC    | 51,25 | 52,5    | Đạt       |         |
| 383. | Nguyễn Thị Như | Quỳnh  |                     | 18/01/1992 | Hà Nội             | 383-TSCC    | 53    | 55      | Đạt       |         |
| 384. | Nguyễn Thị Như | Quỳnh  |                     | 02/4/1993  | Hà Nội             | 384-TSCC    | 41    | 50      | Không đạt |         |
| 385. | Trịnh Lê Ngọc  | Quỳnh  |                     | 27/11/1965 | Hà Nội             | 385-TSCC    | 21    | 37,5    | Không đạt |         |
| 386. | Lại Thúy       | Quỳnh  |                     | 18/4/1991  | Hà Nội             | 386-TSCC    | 50    | 65      | Đạt       |         |
| 387. | Nguyễn Thị     | Quỳnh  |                     | 14/11/1995 | Hà Nội             | 387-TSCC    | 45    | 35      | Không đạt |         |



| STT  | Họ, tên đệm  | Tên   | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm  |         | Kết quả   | Ghi chú  |
|------|--------------|-------|---------------------|------------|--------------------|-------------|-------|---------|-----------|----------|
|      |              |       | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết  | Vấn đáp |           |          |
| 388. | Nguyễn Mạnh  | Quỳnh | 05/11/1969          |            | Hà Tĩnh            | 388-TSCC    | 42    | 55      | Không đạt |          |
| 389. | Đỗ Như       | Quỳnh |                     | 19/6/1993  | Thanh Hóa          | 389-TSCC    | 43    | 46      | Không đạt |          |
| 390. | Lê Thị       | Quỳnh |                     | 24/12/1995 | Thanh Hóa          | 390-TSCC    | 44    | 35,5    | Không đạt |          |
| 391. | Dương Văn    | Sắc   | 02/10/1960          |            | Bắc Giang          | 391-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi   |
| 392. | Bùi Thị      | Sen   |                     | 24/7/1977  | Hải Dương          | 392-TSCC    | 54,5  | 56,5    | Đạt       |          |
| 393. | Lương Hồng   | Sinh  | 04/6/1960           |            | Hà Nội             | 393-TSCC    | 33    | 57,5    | Không đạt |          |
| 394. | Lê Hồng      | Sinh  | 22/11/1958          |            | Quảng Trị          | 394-TSCC    | 34    | 59      | Không đạt |          |
| 395. | Đặng Hữu     | Son   | 01/12/1981          |            | Hà Nội             | 395-TSCC    | 38,5  | 63      | Không đạt |          |
| 396. | Bùi Ngọc     | Son   | 25/01/1971          |            | Hà Nội             | 396-TSCC    | 12,5  | 24      | Không đạt |          |
| 397. | Nguyễn Văn   | Son   | 12/12/1958          |            | Hà Nội             | 397-TSCC    | 25    | 58,5    | Không đạt |          |
| 398. | Lương Minh   | Son   | 11/10/1971          |            | Hà Nội             | 398-TSCC    | 43,5  | 28      | Không đạt |          |
| 399. | Lê Thành     | Son   | 25/5/1976           |            | Hà Nội             | 399-TSCC    | 28    | 26,5    | Không đạt |          |
| 400. | Nguyễn Thanh | Son   | 20/10/1957          |            | Hòa Bình           | 400-TSCC    | 34,75 | 52      | Không đạt |          |
| 401. | Đặng Thái    | Son   | 20/01/1957          |            | Thái Bình          | 401-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi   |
| 402. | Nguyễn Xuân  | Son   | 09/3/1960           |            | Thái Bình          | 402-TSCC    |       |         |           | Hoãn thi |
| 403. | Nguyễn Ngọc  | Son   | 16/11/1968          |            | Thái Bình          | 403-TSCC    | 27,5  | 22,5    | Không đạt |          |
| 404. | Nguyễn Văn   | Son   | 05/8/1959           |            | Đồng Nai           | 404-TSCC    | 36,5  | 31,5    | Không đạt |          |
| 405. | Nguyễn Văn   | Tài   | 23/3/1982           |            | Hà Nội             | 405-TSCC    | 39,5  | 38      | Không đạt |          |
| 406. | Chu Văn      | Tài   | 16/6/1993           |            | Phú Thọ            | 406-TSCC    | 58    | 62,5    | Đạt       |          |

| STT  | Họ, tên đệm  | Tên  | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm  |         | Kết quả   | Ghi chú |
|------|--------------|------|---------------------|------------|--------------------|-------------|-------|---------|-----------|---------|
|      |              |      | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết  | Vấn đáp |           |         |
| 407. | Nguyễn Văn   | Tảo  | 27/3/1958           |            | Hải Dương          | 407-TSCC    | 10    | 33,5    | Không đạt |         |
| 408. | Lê Thị Thanh | Tâm  |                     | 10/12/1994 | Hà Nội             | 408-TSCC    | 35,5  | 50      | Không đạt |         |
| 409. | Phạm Thị     | Tâm  |                     | 04/11/1984 | Hải Dương          | 409-TSCC    | 41,25 | 62,5    | Không đạt |         |
| 410. | Nguyễn Thị   | Tâm  |                     | 28/02/1991 | Thanh Hóa          | 410-TSCC    | 50    | 24      | Không đạt |         |
| 411. | Trần Minh    | Tân  | 16/12/1986          |            | Hà Nam             | 411-TSCC    | 44    | 36,5    | Không đạt |         |
| 412. | Nguyễn Minh  | Tân  | 20/10/1975          |            | Hà Nội             | 412-TSCC    | 18,5  | 40      | Không đạt |         |
| 413. | Phạm Thị Lâm | Tân  |                     | 19/5/1990  | Quảng Bình         | 413-TSCC    | 51,5  | 57,5    | Đạt       |         |
| 414. | Nguyễn Văn   | Tấn  | 30/5/1979           |            | Thái Nguyên        | 414-TSCC    | 10    | 62,5    | Không đạt |         |
| 415. | Bùi Thị Thủy | Tiên |                     | 29/01/1995 | Hải Phòng          | 415-TSCC    | 59    | 36,5    | Không đạt |         |
| 416. | Nguyễn Thị   | Tiến |                     | 18/12/1966 | Bắc Giang          | 416-TSCC    | 13    | 17,5    | Không đạt |         |
| 417. | Hoàng Quang  | Tiến | 11/12/1978          |            | Hà Nội             | 417-TSCC    | 16,5  | 19,5    | Không đạt |         |
| 418. | Đỗ Hoàng Mai | Tiến | 05/3/1982           |            | Hà Nội             | 418-TSCC    | 10,5  | 07      | Không đạt |         |
| 419. | Mai Thế      | Tiến | 05/5/1959           |            | Thanh Hóa          | 419-TSCC    | 51    | 51      | Đạt       |         |
| 420. | Nguyễn Mạnh  | Tiếp | 14/9/1993           |            | Hà Nội             | 420-TSCC    | 60,5  | 59,5    | Đạt       |         |
| 421. | Phạm Văn     | Tổ   | 06/6/1958           |            | Hải Dương          | 421-TSCC    | 19,5  | 27,25   | Không đạt |         |
| 422. | Nguyễn Ngọc  | Toàn | 29/6/1975           |            | Hà Nội             | 422-TSCC    | 40,5  | 52      | Không đạt |         |
| 423. | Nguyễn Mạnh  | Toàn | 27/9/1971           |            | Hải Phòng          | 423-TSCC    | 28,5  | 37,25   | Không đạt |         |
| 424. | Hoàng Văn    | Toàn | 09/01/1990          |            | Yên Bái            | 424-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi  |
| 425. | Nguyễn Thị   | Toán |                     | 01/02/1991 | Hà Nội             | 425-TSCC    | 38    | 17,5    | Không đạt |         |



| STT  | Họ, tên đệm  | Tên  | Ngày tháng năm sinh |    | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm  |         | Kết quả   | Ghi chú |
|------|--------------|------|---------------------|----|--------------------|-------------|-------|---------|-----------|---------|
|      |              |      | Nam                 | Nữ |                    |             | Viết  | Vấn đáp |           |         |
| 426. | Nguyễn Anh   | Tú   | 13/3/1983           |    | Hà Nội             | 426-TSCC    | 27,5  | 34,5    | Không đạt |         |
| 427. | Đỗ Xuân      | Tuân | 21/5/1974           |    | Hà Nội             | 427-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi  |
| 428. | Trần Ngọc    | Tuân | 03/6/1984           |    | Phú Thọ            | 428-TSCC    | 39    | 53      | Không đạt |         |
| 429. | Lê Như       | Tuân | 01/01/1988          |    | Thanh Hóa          | 429-TSCC    | 51,75 | 50      | Đạt       |         |
| 430. | Nguyễn Văn   | Tuấn | 06/9/1960           |    | Bắc Giang          | 430-TSCC    | 9,5   | 6,5     | Không đạt |         |
| 431. | Nguyễn Anh   | Tuấn | 02/6/1978           |    | Bắc Giang          | 431-TSCC    | 32,5  | 61      | Không đạt |         |
| 432. | Nguyễn Văn   | Tuấn | 07/01/1985          |    | Hà Nam             | 432-TSCC    | 56,5  | 56,5    | Đạt       |         |
| 433. | Vũ Khắc      | Tuấn | 30/4/1991           |    | Hà Nội             | 433-TSCC    | 53    | 52,25   | Đạt       |         |
| 434. | Nguyễn Thanh | Tuấn | 20/10/1984          |    | Hà Nội             | 434-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi  |
| 435. | Lê Khắc      | Tuấn | 09/10/1987          |    | Hà Nội             | 435-TSCC    | 50,5  | 23      | Không đạt |         |
| 436. | Nguyễn Ngọc  | Tuấn | 26/8/1980           |    | Hải Phòng          | 436-TSCC    | 29    | 52,5    | Không đạt |         |
| 437. | Hoàng Diệu   | Tuấn | 30/10/1972          |    | Hòa Bình           | 437-TSCC    | 39    | 61      | Không đạt |         |
| 438. | Vũ Huy       | Tuấn | 03/12/1993          |    | Nam Định           | 438-TSCC    | 35,5  | 58,5    | Không đạt |         |
| 439. | Hoàng Anh    | Tuấn | 03/02/1978          |    | Quảng Bình         | 439-TSCC    | 50,5  | 40      | Không đạt |         |
| 440. | Dương Xuân   | Tuấn | 07/11/1959          |    | Thanh Hóa          | 440-TSCC    | 41,5  | 35      | Không đạt |         |
| 441. | Nguyễn Đăng  | Tuấn | 28/8/1976           |    | Thanh Hóa          | 441-TSCC    | 39    | 15,5    | Không đạt |         |
| 442. | Nguyễn Văn   | Tung | 01/6/1958           |    | Hà Nội             | 442-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi  |
| 443. | Lưu Việt     | Tùng | 08/02/1987          |    | Hà Nội             | 443-TSCC    | 54,5  | 62,5    | Đạt       |         |
| 444. | Lương Thanh  | Tùng | 02/01/1983          |    | Hà Nội             | 444-TSCC    | 54    | 60      | Đạt       |         |



| STT  | Họ, tên đệm      | Tên   | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm  |         | Kết quả   | Ghi chú  |
|------|------------------|-------|---------------------|------------|--------------------|-------------|-------|---------|-----------|----------|
|      |                  |       | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết  | Vấn đáp |           |          |
| 445. | Vũ Mai           | Tuyết |                     | 26/10/1991 | Hà Nội             | 445-TSCC    | 53    | 40      | Không đạt |          |
| 446. | Đỗ Thị Ngọc      | Tuyết |                     | 02/01/1959 | Hà Nội             | 446-TSCC    | 44,5  | 55      | Không đạt |          |
| 447. | Nguyễn Thị Ánh   | Tuyết |                     | 01/01/1982 | Thanh Hóa          | 447-TSCC    | 67    | 54,5    | Đạt       |          |
| 448. | Trịnh Văn        | Từ    | 03/8/1989           |            | Hà Nội             | 448-TSCC    | 51    | 63,5    | Đạt       |          |
| 449. | Trịnh Thị        | Tươi  |                     | 08/3/1975  | Thái Bình          | 449-TSCC    | 53    | 50,5    | Đạt       |          |
| 450. | Trần Thị         | Thạch |                     | 26/02/1990 | Hà Nội             | 450-TSCC    | 50,5  | 52      | Đạt       |          |
| 451. | Phạm Hồng        | Thái  |                     | 28/02/1984 | Hà Nội             | 451-TSCC    | 54,5  | 42      | Không đạt |          |
| 452. | Phan Thị         | Thanh |                     | 23/9/1980  | Hà Nội             | 452-TSCC    | 42    | 45,5    | Không đạt |          |
| 453. | Lê Thị Phương    | Thanh |                     | 28/10/1992 | Hà Nội             | 453-TSCC    | 42    | 67      | Không đạt |          |
| 454. | Hoàng Thị Kim    | Thanh |                     | 12/02/1992 | Hà Nội             | 454-TSCC    | 37    | 55,5    | Không đạt |          |
| 455. | Nguyễn Tuyết     | Thanh |                     | 04/5/1992  | Hà Nội             | 455-TSCC    | 50,25 | 52      | Đạt       |          |
| 456. | Nguyễn Thị Huyền | Thanh |                     | 15/10/1990 | Hà Nội             | 456-TSCC    | 50,5  | 39      | Không đạt |          |
| 457. | Bùi Thị          | Thanh |                     | 09/7/1964  | Hải Phòng          | 457-TSCC    | 18,5  | 12,75   | Không đạt |          |
| 458. | Hoàng Thị        | Thanh |                     | 03/6/1991  | Thanh Hóa          | 458-TSCC    | 57    | 30      | Không đạt |          |
| 459. | Bạch Quang       | Thành | 15/6/1990           |            | Hà Tĩnh            | 459-TSCC    | 51    | 66      | Đạt       |          |
| 460. | Hoàng Chí        | Thành | 26/8/1963           |            | Thanh Hóa          | 460-TSCC    | 36,5  | 36,5    | Không đạt |          |
| 461. | Nguyễn Văn       | Thao  | 10/10/1981          |            | Hà Nội             | 461-TSCC    | 51    | 52      | Đạt       |          |
| 462. | Nguyễn Thị       | Thảo  |                     | 10/02/1983 | Bắc Ninh           | 462-TSCC    |       |         |           | Hoãn thi |
| 463. | Nguyễn Thanh     | Thảo  |                     | 29/8/1994  | Hà Giang           | 463-TSCC    | 42    | 42      | Không đạt |          |

| STT  | Họ, tên đệm    | Tên   | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm  |         | Kết quả   | Ghi chú |
|------|----------------|-------|---------------------|------------|--------------------|-------------|-------|---------|-----------|---------|
|      |                |       | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết  | Vấn đáp |           |         |
| 464. | Nguyễn Thị     | Thảo  |                     | 10/10/1973 | Hà Nội             | 464-TSCC    | 39    | 53,5    | Không đạt |         |
| 465. | La Thị         | Thảo  |                     | 07/3/1993  | Hà Nội             | 465-TSCC    | 42,5  | 58,25   | Không đạt |         |
| 466. | Tạ Thị Thu     | Thảo  |                     | 24/9/1995  | Hà Nội             | 466-TSCC    | 43    | 55,25   | Không đạt |         |
| 467. | Vũ Thị         | Thảo  |                     | 27/9/1991  | Hà Nội             | 467-TSCC    | 42,75 | 62,5    | Không đạt |         |
| 468. | Bùi Thị        | Thảo  |                     | 02/3/1994  | Hà Nội             | 468-TSCC    | 40,5  | 52      | Không đạt |         |
| 469. | Nguyễn Thị     | Thảo  |                     | 19/8/1988  | Nghệ An            | 469-TSCC    | 43,5  | 51,75   | Không đạt |         |
| 470. | Lê Thị Phương  | Thảo  |                     | 13/02/1995 | Quảng Trị          | 470-TSCC    | 34    | 57      | Không đạt |         |
| 471. | Nguyễn Thị Thu | Thảo  |                     | 06/11/1994 | Thái Nguyên        | 471-TSCC    | 52    | 51      | Đạt       |         |
| 472. | Lê Thanh       | Thảo  | 07/7/1959           |            | Thanh Hóa          | 472-TSCC    | 23,5  | 30,5    | Không đạt |         |
| 473. | Trần Thị Hồng  | Thắm  |                     | 31/5/1983  | Vĩnh Phúc          | 473-TSCC    | 36,5  | 52,5    | Không đạt |         |
| 474. | Nguyễn Đăng    | Thắng | 17/6/1991           |            | Hà Nội             | 474-TSCC    | 50    | 34      | Không đạt |         |
| 475. | Lê Minh        | Thị   | 26/01/1979          |            | Thanh Hóa          | 475-TSCC    | 29    | 30      | Không đạt |         |
| 476. | Mai Văn        | Thìn  | 20/7/1987           |            | Hà Nội             | 476-TSCC    | 42    | 41,5    | Không đạt |         |
| 477. | Ngô Tiến       | Thịnh | 02/01/1990          |            | Hà Nội             | 477-TSCC    | 38    | 58,5    | Không đạt |         |
| 478. | Lê Thị         | Thoan |                     | 06/6/1992  | Nghệ An            | 478-TSCC    | 36,5  | 29      | Không đạt |         |
| 479. | Nguyễn Thị     | Thơ   |                     | 14/4/1987  | Hà Nội             | 479-TSCC    | 22    | 35,5    | Không đạt |         |
| 480. | Trịnh Thị      | Thơ   |                     | 07/3/1989  | Hà Nội             | 480-TSCC    | 64,25 | 54,5    | Đạt       |         |
| 481. | Hoàng Minh     | Thố   | 28/8/1957           |            | Yên Bái            | 481-TSCC    | 10    | 20      | Không đạt |         |
| 482. | Ngô Thị        | Thơm  |                     | 10/12/1959 | Hải Dương          | 482-TSCC    | 16    | 39,5    | Không đạt |         |



| STT  | Họ, tên đệm    | Tên   | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm  |         | Kết quả   | Ghi chú |
|------|----------------|-------|---------------------|------------|--------------------|-------------|-------|---------|-----------|---------|
|      |                |       | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết  | Vấn đáp |           |         |
| 483. | Phan Thị Hoài  | Thu   |                     | 02/8/1993  | Hà Nội             | 483-TSCC    | 42,5  | 44,5    | Không đạt |         |
| 484. | Nguyễn Thị     | Thu   |                     | 01/7/1980  | Hải Dương          | 484-TSCC    | 50    | 38      | Không đạt |         |
| 485. | Nguyễn Thị     | Thu   |                     | 08/01/1987 | Hải Dương          | 485-TSCC    | 51    | 60,5    | Đạt       |         |
| 486. | Nguyễn Thành   | Thu   | 09/10/1989          |            | Thái Nguyên        | 486-TSCC    | 50    | 54      | Đạt       |         |
| 487. | Cao Văn        | Thuận | 09/01/1989          |            | Bắc Ninh           | 487-TSCC    | 44,5  | 50      | Không đạt |         |
| 488. | Nguyễn Văn     | Thuận | 16/02/1982          |            | Thanh Hóa          | 488-TSCC    | 35,5  | 32,5    | Không đạt |         |
| 489. | Nguyễn Thị     | Thùy  |                     | 30/10/1991 | Bắc Ninh           | 489-TSCC    | 51    | 38,5    | Không đạt |         |
| 490. | Nguyễn Thị     | Thùy  |                     | 07/3/1994  | Hà Nội             | 490-TSCC    | 55,5  | 51      | Đạt       |         |
| 491. | Phạm Thị       | Thùy  |                     | 08/3/1993  | Quảng Ninh         | 491-TSCC    | 56,5  | 54,5    | Đạt       |         |
| 492. | Nguyễn Thị     | Thủy  |                     | 13/4/1985  | Hà Nội             | 492-TSCC    | 51,25 | 55,5    | Đạt       |         |
| 493. | Đinh Thu       | Thủy  |                     | 05/02/1993 | Hà Nội             | 493-TSCC    | 50    | 54      | Đạt       |         |
| 494. | Nguyễn Thị     | Thủy  |                     | 28/02/1985 | Hà Nội             | 494-TSCC    | 46    | 53,5    | Không đạt |         |
| 495. | Dương Trung    | Thủy  | 17/8/1957           |            | Hà Nội             | 495-TSCC    | 12,5  | Bỏ thi  | Không đạt |         |
| 496. | Nguyễn Thị Thu | Thủy  |                     | 20/8/1978  | Hà Nội             | 496-TSCC    | 28    | 54      | Không đạt |         |
| 497. | Thân Thị Thanh | Thủy  |                     | 27/12/1980 | Hà Nội             | 497-TSCC    | 11,5  | 05      | Không đạt |         |
| 498. | Lê Bích        | Thủy  |                     | 18/8/1986  | Hà Nội             | 498-TSCC    | 38,5  | 31      | Không đạt |         |
| 499. | Phạm Thị Thanh | Thủy  |                     | 30/6/1969  | Hà Nội             | 499-TSCC    | 14    | 52      | Không đạt |         |
| 500. | Lê Thị Thanh   | Thủy  |                     | 20/3/1964  | Hải Dương          | 500-TSCC    | 32,5  | 53,5    | Không đạt |         |
| 501. | Đoàn Thị Thu   | Thủy  |                     | 03/12/1992 | Hải Dương          | 501-TSCC    | 56,5  | 71,5    | Đạt       |         |



| STT  | Họ, tên đệm     | Tên    | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm  |         | Kết quả   | Ghi chú |
|------|-----------------|--------|---------------------|------------|--------------------|-------------|-------|---------|-----------|---------|
|      |                 |        | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết  | Vấn đáp |           |         |
| 502. | Hà Thị Thu      | Thủy   |                     | 04/6/1991  | Lạng Sơn           | 502-TSCC    | 25,5  | 61      | Không đạt |         |
| 503. | Tổng Thị Thu    | Thủy   |                     | 08/11/1975 | Quảng Ninh         | 503-TSCC    | 56,75 | 50,5    | Đạt       |         |
| 504. | Đinh Thị Thanh  | Thủy   |                     | 11/3/1984  | Thái Nguyên        | 504-TSCC    | 41,5  | 50,5    | Không đạt |         |
| 505. | Trần Thị        | Thúy   |                     | 09/02/1987 | Hải Dương          | 505-TSCC    | 50,5  | 38      | Không đạt |         |
| 506. | Lê Thị Phương   | Thúy   |                     | 17/7/1984  | Quảng Ninh         | 506-TSCC    | 52    | 24,5    | Không đạt |         |
| 507. | Phạm Thị Phương | Thúy   |                     | 12/12/1989 | Quảng Ninh         | 507-TSCC    | 50,5  | 50      | Đạt       |         |
| 508. | Đỗ Thị          | Thúy   |                     | 17/8/1980  | Thanh Hóa          | 508-TSCC    | 35    | 35,5    | Không đạt |         |
| 509. | Nguyễn Minh     | Thư    |                     | 03/12/1995 | TT.Huế             | 509-TSCC    | 52    | 39      | Không đạt |         |
| 510. | Nguyễn Thị Hồng | Thương |                     | 18/02/1986 | Nghệ An            | 510-TSCC    | 28,5  | 35      | Không đạt |         |
| 511. | Lý Thị          | Thường |                     | 24/7/1962  | Yên Bái            | 511-TSCC    | 26,5  | 32,5    | Không đạt |         |
| 512. | Nguyễn Thị      | Thường |                     | 01/6/1984  | Hà Nội             | 512-TSCC    | 25,5  | 38      | Không đạt |         |
| 513. | Lê Thị          | Trà    |                     | 28/6/1991  | Hà Nội             | 513-TSCC    | 57    | 32      | Không đạt |         |
| 514. | Bạch Hương      | Trà    |                     | 26/11/1981 | Hải Phòng          | 514-TSCC    | 52    | 23      | Không đạt |         |
| 515. | Trần Thị        | Trà    |                     | 06/6/1963  | Nghệ An            | 515-TSCC    | 33    | 24      | Không đạt |         |
| 516. | Mai Huyền       | Trang  |                     | 14/12/1990 | Bắc Kạn            | 516-TSCC    | 39,5  | 50      | Không đạt |         |
| 517. | Nguyễn Thị      | Trang  |                     | 03/7/1994  | Hà Nội             | 517-TSCC    | 45    | 55,5    | Không đạt |         |
| 518. | Ninh Thị        | Trang  |                     | 20/9/1989  | Hà Nội             | 518-TSCC    | 52    | 51      | Đạt       |         |
| 519. | Phan Thị Huyền  | Trang  |                     | 13/10/1994 | Hà Nội             | 519-TSCC    | 30    | 29      | Không đạt |         |
| 520. | Trần Thị Thu    | Trang  |                     | 15/8/1992  | Hà Nội             | 520-TSCC    | 54    | 14,5    | Không đạt |         |

| STT  | Họ, tên đệm     | Tên    | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm  |         | Kết quả   | Ghi chú |
|------|-----------------|--------|---------------------|------------|--------------------|-------------|-------|---------|-----------|---------|
|      |                 |        | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết  | Vấn đáp |           |         |
| 521. | Đinh Thị Thu    | Trang  |                     | 10/10/1993 | Hải Phòng          | 521-TSCC    | 53    | 50      | Đạt       |         |
| 522. | Trần Quỳnh      | Trang  |                     | 09/7/1987  | Nam Định           | 522-TSCC    | 26    | 51      | Không đạt |         |
| 523. | Nguyễn Thị Thảo | Trang  |                     | 16/4/1994  | Nghệ An            | 523-TSCC    | 57    | 50      | Đạt       |         |
| 524. | Trần Quang      | Trang  | 23/01/1983          |            | Quảng Bình         | 524-TSCC    | 53    | 82,5    | Đạt       |         |
| 525. | Hà Thu          | Trang  |                     | 09/10/1994 | Quảng Ninh         | 525-TSCC    | 44    | 31      | Không đạt |         |
| 526. | Hà Thị Thu      | Trang  |                     | 20/9/1990  | Thái Nguyên        | 526-TSCC    | 61,5  | 58      | Đạt       |         |
| 527. | Lê Thị Huyền    | Trang  |                     | 17/8/1991  | Tuyên Quang        | 527-TSCC    | 53    | 51      | Đạt       |         |
| 528. | Bùi Văn         | Tri    | 06/7/1985           |            | Nghệ An            | 528-TSCC    | 50,25 | 33      | Không đạt |         |
| 529. | Hoàng Thị Mộng  | Trinh  |                     | 02/7/1992  | Quảng Bình         | 529-TSCC    | 51,5  | 50      | Đạt       |         |
| 530. | Trương Xuân     | Trịnh  | 20/10/1959          |            | Hà Nội             | 530-TSCC    | 26    | 32,5    | Không đạt |         |
| 531. | Nguyễn Đức      | Trọng  | 20/8/1957           |            | Hà Nội             | 531-TSCC    | 51    | 60      | Đạt       |         |
| 532. | Lê Đức          | Trung  | 14/02/1989          |            | Hà Nội             | 532-TSCC    | 52    | 60      | Đạt       |         |
| 533. | Nguyễn Hiếu     | Trung  | 25/3/1976           |            | Hà Nội             | 533-TSCC    | 30    | 35      | Không đạt |         |
| 534. | Hà Mạnh         | Trung  | 05/8/1991           |            | Hà Nội             | 534-TSCC    | 63,5  | 55      | Đạt       |         |
| 535. | Nguyễn Duy      | Trung  | 01/9/1992           |            | Lai Châu           | 535-TSCC    | 31    | 52,5    | Không đạt |         |
| 536. | Nguyễn Ngọc     | Trường | 01/10/1990          |            | Hà Nội             | 536-TSCC    | 50,5  | 52,5    | Đạt       |         |
| 537. | Bùi Văn         | Trường | 04/8/1985           |            | Thanh Hóa          | 537-TSCC    | 51,5  | 55      | Đạt       |         |
| 538. | Lê Trọng        | Trường | 11/01/1992          |            | Hưng Yên           | 538-TSCC    | 42    | 52,5    | Không đạt |         |
| 539. | Trần Thị        | Uyên   |                     | 20/3/1992  | Hà Nội             | 539-TSCC    | 54    | 55      | Đạt       |         |

| STT  | Họ, tên đệm      | Tên  | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm  |         | Kết quả   | Ghi chú |
|------|------------------|------|---------------------|------------|--------------------|-------------|-------|---------|-----------|---------|
|      |                  |      | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết  | Vấn đáp |           |         |
| 540. | Nguyễn Hoàng Phi | Uyển |                     | 10/8/1991  | Nghệ An            | 540-TSCC    | 54,5  | 30      | Không đạt |         |
| 541. | Phạm Thị         | Vải  |                     | 14/8/1962  | Hà Nội             | 541-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi  |
| 542. | Phan Văn         | Vang | 03/7/1958           |            | Thái Nguyên        | 542-TSCC    | 19    | 10      | Không đạt |         |
| 543. | Vũ Hữu           | Văn  | 20/01/1961          |            | Hải Phòng          | 543-TSCC    | 30    | 43,25   | Không đạt |         |
| 544. | Trần Minh        | Văn  | 24/3/1979           |            | Thanh Hóa          | 544-TSCC    | 39,5  | 51      | Không đạt |         |
| 545. | Viên Thị         | Vân  |                     | 17/11/1962 | Hà Giang           | 545-TSCC    | 27    | 46      | Không đạt |         |
| 546. | Lê Thị Tường     | Vân  |                     | 08/5/1983  | Hải Dương          | 546-TSCC    | 43    | 69,5    | Không đạt |         |
| 547. | Nguyễn Thúy      | Vân  |                     | 26/6/1964  | Hải Phòng          | 547-TSCC    | 50    | 57      | Đạt       |         |
| 548. | Nguyễn Kim       | Vân  |                     | 06/7/1961  | Lạng Sơn           | 548-TSCC    | 53,5  | 63,5    | Đạt       |         |
| 549. | Nguyễn Thanh     | Vân  |                     | 16/8/1988  | Nam Định           | 549-TSCC    | 35,5  | 78      | Không đạt |         |
| 550. | Lê Thị Thúy      | Vân  |                     | 06/02/1991 | Phú Thọ            | 550-TSCC    | 51    | 60      | Đạt       |         |
| 551. | Lưu Thị          | Vân  |                     | 13/4/1988  | Thanh Hóa          | 551-TSCC    |       |         |           | Bỏ thi  |
| 552. | Nguyễn Khắc      | Viên | 28/01/1959          |            | Hải Phòng          | 552-TSCC    | 31    | Bỏ thi  | Không đạt |         |
| 553. | Lê Hải           | Vinh | 01/10/1993          |            | Nghệ An            | 553-TSCC    | 50,5  | 69      | Đạt       |         |
| 554. | Nguyễn Quang     | Vinh | 26/4/1980           |            | Vĩnh Phúc          | 554-TSCC    | 58,5  | 39,5    | Không đạt |         |
| 555. | Đặng Thanh       | Vũ   | 09/12/1992          |            | Hà Nội             | 555-TSCC    | 42    | 52,5    | Không đạt |         |
| 556. | Doãn Hoàng       | Vũ   | 10/11/1989          |            | Nam Định           | 556-TSCC    | 39    | 61,5    | Không đạt |         |
| 557. | Nguyễn Tuấn      | Vũ   | 19/4/1993           |            | Nghệ An            | 557-TSCC    | 50,25 | 55,5    | Đạt       |         |
| 558. | Bùi Thị Hương    | Xuân |                     | 31/01/1986 | Hà Nội             | 558-TSCC    | 50    | 64,5    | Đạt       |         |



| STT  | Họ, tên đệm    | Tên  | Ngày tháng năm sinh |            | Nơi đăng ký tập sự | Số báo danh | Điểm  |         | Kết quả   | Ghi chú |
|------|----------------|------|---------------------|------------|--------------------|-------------|-------|---------|-----------|---------|
|      |                |      | Nam                 | Nữ         |                    |             | Viết  | Vấn đáp |           |         |
| 559. | Vũ Thị         | Xuân |                     | 22/02/1987 | Thái Nguyên        | 559-TSCC    | 43,75 | 55      | Không đạt |         |
| 560. | Trần Thị Thanh | Xuân |                     | 30/12/1986 | TT.Huế             | 560-TSCC    | 54,5  | 54,5    | Đạt       |         |
| 561. | Trần Thị       | Yến  |                     | 20/4/1988  | Hà Nam             | 561-TSCC    | 57    | 55      | Đạt       |         |
| 562. | Nguyễn Thị Hải | Yến  |                     | 12/10/1982 | Hải Phòng          | 562-TSCC    | 53    | 37      | Không đạt |         |
| 563. | Cao Thị Hải    | Yến  |                     | 19/6/1987  | Hải Phòng          | 563-TSCC    | 41,25 | 50,5    | Không đạt |         |

HỘI ĐỒNG KIỂM TRA 